



Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam

01/2024

Mục lục

01 Kinh tế thế giới

1. Kinh tế vĩ mô thế giới
2. Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới
3. Chính sách tiền tệ thế giới

02 KTVM Việt Nam

1. Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024-2025
2. Chính sách nổi bật
3. Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng
4. Chính sách tiền tệ
5. Chính sách tài khóa
6. Tỷ giá và Xuất nhập khẩu
7. FDI và chỉ số PMI
8. Thị trường TPDN và TPCP
9. Heatmap vĩ mô (theo tháng)

03 TTCK Việt Nam

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Diễn biến TTCK trong nước và dự báo | 6. Diễn biến dòng tiền ETF |
| 2. Định giá thị trường | 7. Thị trường phái sinh |
| 3. Thanh khoản và cơ cấu giao dịch | 8. Diễn biến các nhóm ngành |
| 4. NĐT cá nhân trên thị trường | 9. KQKD các nhóm ngành |
| 5. Dòng tiền khối ngoại | 10. Tỷ suất BSC30, BSC50 |
| | 11. Danh mục BSC30, BSC50 |

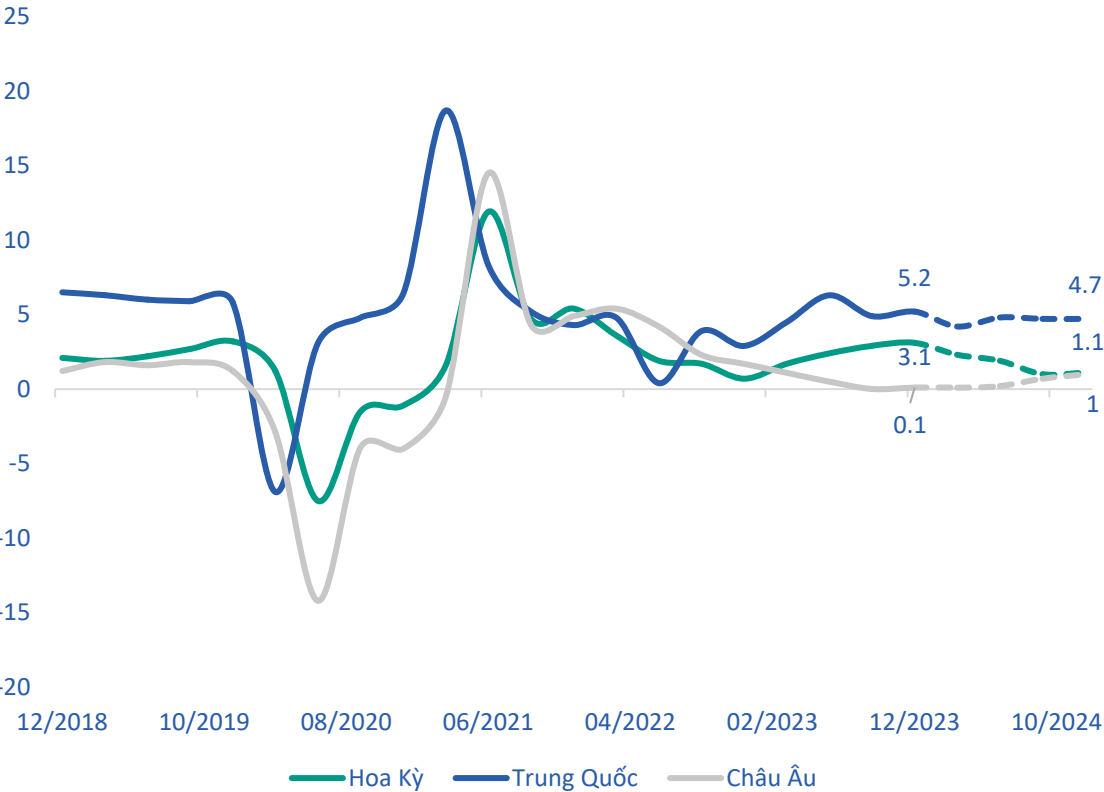
04 Phụ lục

1. Lịch sự kiện
2. Diễn biến TTCK trong nước và TG
3. Heatmap thị trường theo quý
4. Diễn biến các nhóm ngành
5. NĐTNN trên thị trường TPCP thứ cấp



KINH TẾ VĨ MÔ THỂ GIỚI

Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	11/23	12/23	01/24	2024 (F)	2025 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.1	3.4	0	2.7	2.3
	PMI sản xuất	49.40	47.90	50.70		
	PMI dịch vụ	50.80	51.40	52.90		
Châu Âu	CPI	2.40	2.90	2.80	2.3	2.1
	PMI sản xuất	44.20	44.40	46.60		
	PMI dịch vụ	48.70	48.80	48.40		
Trung Quốc	CPI	-0.50	-0.30	0.00	1.1	1.7
	PMI sản xuất	49.40	49.00	49.20		
	PMI dịch vụ	50.20	50.40	50.70		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: GDP quý 4/2023 +3.3% QoQ, cao hơn dự báo +2% QoQ, củng cố thêm niềm tin về một cuộc hạ cánh mềm bất chấp Fed phát tín hiệu chưa hạ lãi suất vào tháng 3.
- Trung Quốc: Ba trụ cột chính của nền kinh tế Trung Quốc là (1) Bất động sản, (2) Tiêu dùng trong nước, (3) Xuất khẩu vẫn yếu.
- Châu Âu: Đã thoát khỏi suy thoái kỹ thuật khi tăng trưởng quý 4/2023 +0% QoQ (quý 3/2023: -0.1% QoQ). Tuy nhiên, nền kinh tế châu Âu nhìn chung vẫn đang yếu trên diện rộng.

Giá dầu rung lắc mạnh theo bất ổn địa chính trị tại Trung Đông

Hàng hóa	ĐVT	31/01/2024	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Đường	USD/lb.	24.13	0.9%	-1.3%	15.7%	20.8%
Sữa	USD/cwt	16.91	-0.1%	6.6%	4.4%	-10.9%
Dầu WTI	USD/bbl.	75.85	-2.5%	1.0%	4.1%	2.7%
Cà phê	USD/lb.	190.95	0.4%	2.6%	3.7%	7.1%
Dầu Brent	USD/bbl.	80.55	-2.4%	1.2%	3.1%	2.1%
Xăng	USD/gal.	223.12	-2.9%	-0.3%	2.6%	-0.1%
Đồng	USD/MT	8608.5	-0.1%	0.5%	1.1%	-5.4%
Vàng	USD/oz.	2039.52	0.1%	1.3%	-0.1%	11.0%
Bạc	USD/oz.	22.958	-0.9%	1.3%	-0.1%	9.4%
Lúa mì	USD/bu.	595.25	-1.7%	-2.5%	-0.8%	-21.4%
Nhôm	USD/MT	2280	0.2%	2.3%	-1.4%	-6.2%
Đậu tương	USD/bu.	1222.25	0.3%	-1.5%	-4.3%	-9.9%
Than đá	USD/MT	118.1	-2.0%	-0.4%	-6.1%	-43.8%

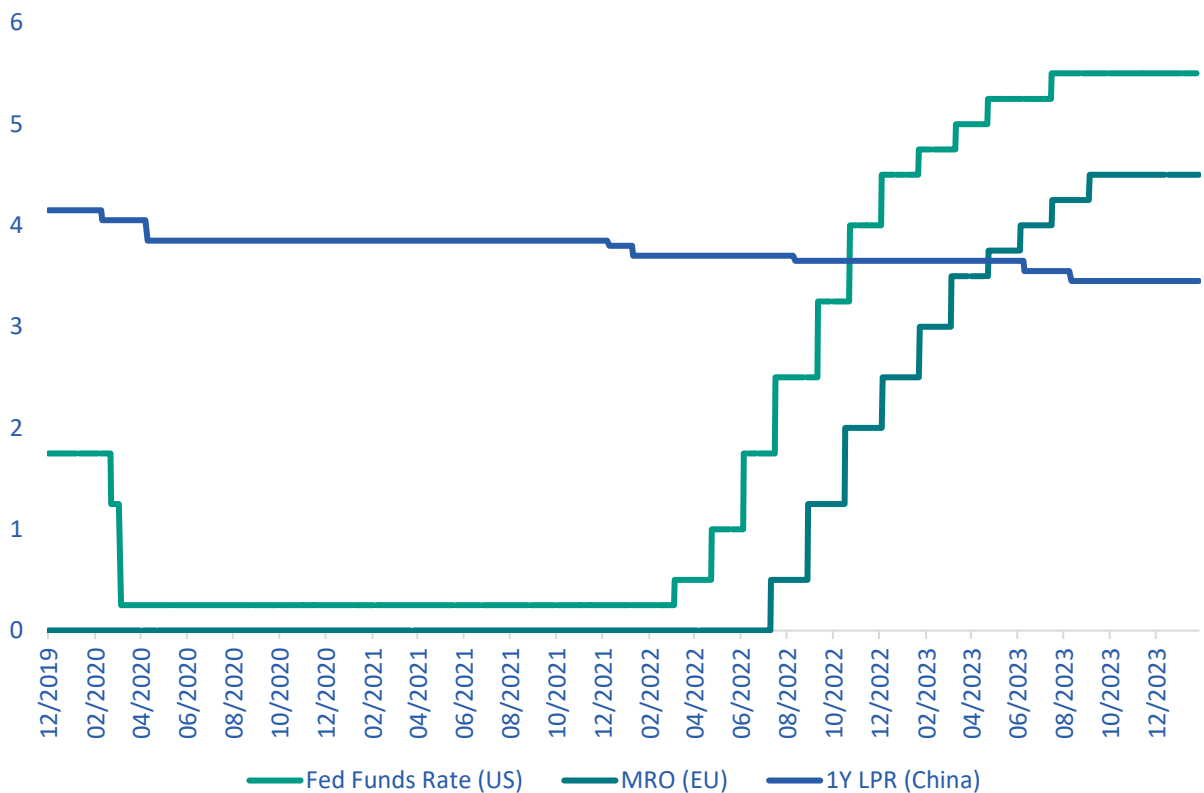
Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

TTCK Hoa Kỳ liên tục thiết lập đỉnh mới trong tháng 1/2024

TTCK thế giới	31/01/2024	%D	%W	%M	%Y
US (S&P500)	4845.65	-1.6%	-0.5%	3.0%	22.6%
EU (EURO STOXX 50)	4648.4	-0.3%	1.8%	4.5%	10.3%
Trung Quốc (SHCOMP)	2788.548	-1.5%	-1.1%	-6.0%	-15.8%
Nhật Bản (NIKKEI)	36286.71	0.6%	0.2%	8.4%	31.9%
Hàn Quốc (KOSPI)	2497.09	-0.1%	1.1%	-4.2%	3.5%
Singapore (STI)	3153.01	0.1%	0.0%	-1.5%	-3.1%
Thái Lan (SET)	1364.52	-0.6%	-1.2%	-4.6%	-15.8%
Phillipines (PCOMP)	6646.44	0.4%	-0.5%	2.3%	0.6%
Malaysia (KLCI)	1512.98	0.0%	0.6%	3.5%	4.3%
Indonesia (JCI)	7207.94	0.2%	-0.3%	-1.0%	5.3%

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



CSTT: Hoa Kỳ, châu Âu tiếp tục thắt chặt; Trung Quốc nới lỏng

Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
CSTT	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
LSĐH	5.25%-5.5%	4.5%	3.45%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt	Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.45%; LSCB với khoản vay 5 năm ở mức 4.2%
Điểm nổi bật	Phát tín hiệu đã kết thúc chu kỳ tăng lãi suất và hạ lãi suất trong năm 2024	Phát tín hiệu đã kết thúc chu kỳ tăng lãi suất và hạ lãi suất trong năm 2024	Phát tín hiệu tiếp tục nới lỏng trong năm 2024

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Trong cuộc họp tháng 1/2024, Fed phát tín hiệu sẽ không hạ lãi suất vào tháng 3 do thị trường lao động vẫn đang thắt chặt. Thị trường dự báo Fed có thể sẽ bắt đầu hạ lãi suất trong tháng 5,6, hoặc 7/2024.
- Châu Âu: Quan điểm điều hành CSTT của ECB khá “bò câu” do áp lực lạm phát đã giảm đi và nền kinh tế đang yếu. ECB được kỳ vọng bắt đầu hạ lãi suất trong khoảng từ tháng 4 đến tháng 6/2024.
- Trung Quốc: Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều gói kích thích kinh tế. Mới đây nhất, PBoC quyết định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc từ 10.5% xuống 10% từ ngày 5/2/2024.



KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM

Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2024 - 2025

	TB 8 năm (15-22)	2023	BSC Kịch bản 1		BSC Kịch bản 2		Consensus 2024			Consensus 2025		
			2024	2025	2024	2025	Min	Trung bình	Max	Min	Trung bình	Max
GDP (YoY%)	6.1	5.05	5.8	6.0	6.3	6.5	4.4	5.9	6.7	6.2	6.6	7.2
CPI trung bình (YoY%)	2.7	3.26	3.50	3.70	3.02	3.25	2.8	3.7	5.5	2.4	3.6	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	12.1	-4.36	5.50	8.0	11.0	15.0						
Nhập khẩu (%YoY)	12.0	-8.92	7.5	8.0	15.0	15.0						
LSĐH (%)	4.0 - 6.5	4.5	4.5	4.5	4.0	4.0	3.5	4.0	4.5	3.5	4.13	5.5
USD/VND LNH trung bình	22,842	23,839	23,832	23,825	23,577	23,318	23,650	23,925	24,225	22,500	23,125	23,500

Ghi chú: Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 30 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị định 12 gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất 2023 (hiệu lực từ 14/04/2023)

Quyết định 338 về việc đầu tư ít nhất 1 triệu căn NOXH cho người thu nhập thấp và công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2011-2030 (hiệu lực từ 03/04/2023)

Nghị định 24 quy định mức lương cơ sở mới nhất: tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức nhà nước (hiệu lực từ 01/07/2023)

Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg về việc giảm tiền thuê đất của năm 2023 (hiệu lực từ 20/11/2023)

Nghị định 94 ngày 28/12/2023 tiếp tục giảm thuế GTGT 2% (hiệu lực từ 01/01/2024 - 30/06/2024)

Nghị quyết 42 tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường với xăng dầu ngày 18/12/2023 (hiệu lực từ 01/01/2024)

Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Nhà nước thực hiện giảm lãi suất điều hành 4 lần kể từ thời điểm lần đầu tiên vào ngày 15/03/2023

Các hoạt động trên thị trường mở (dừng phát hành Tín phiếu từ 09/11/2023 ...)

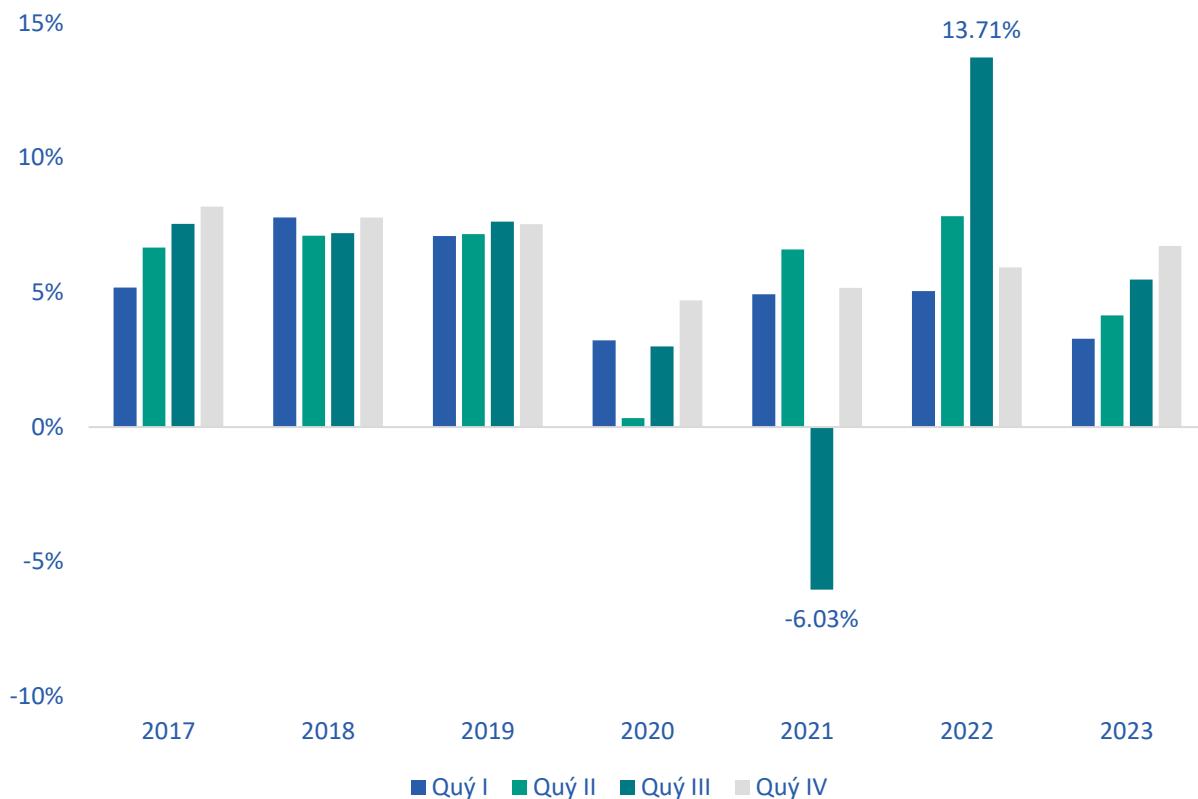
Các chính sách khác

Công điện số 993 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quyết liệt các giải pháp phát triển thị trường Bất động sản (ban hành ngày 24/10/2023)

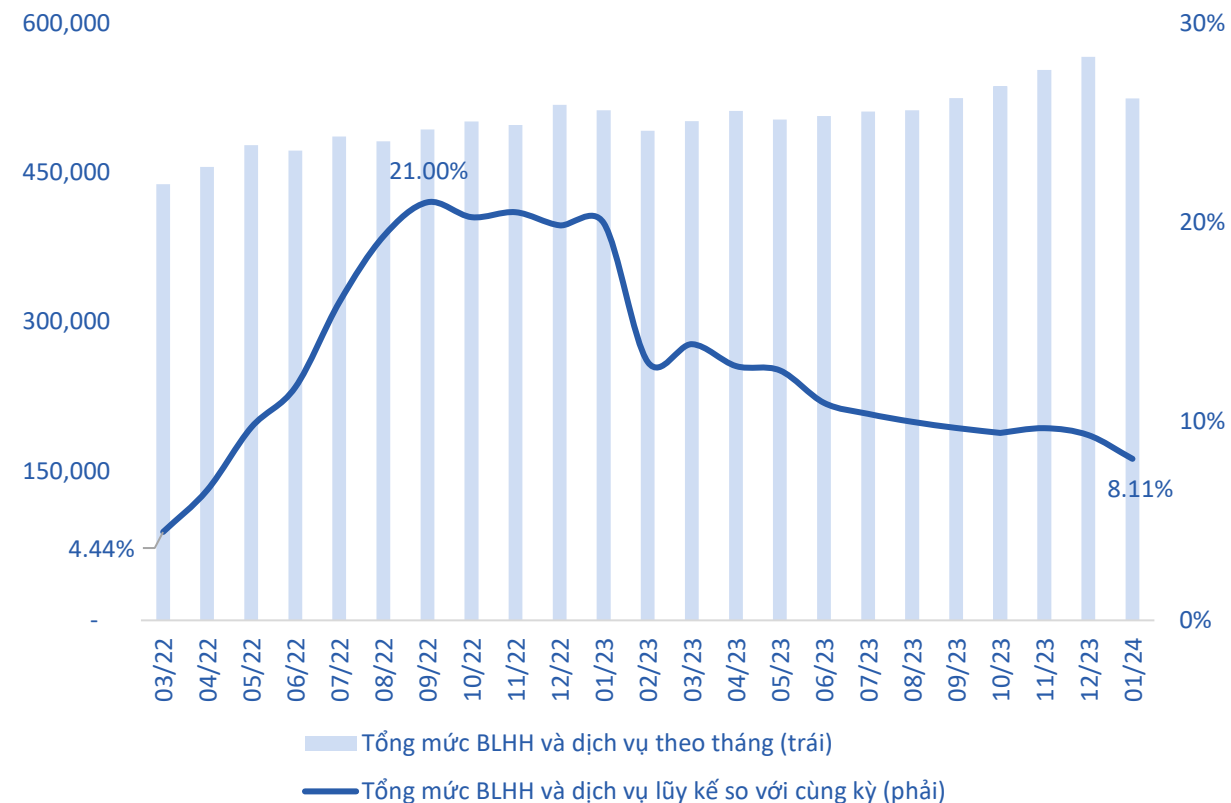
Ngày 27-28/11/2023, Quốc hội thông qua Luật kinh doanh BĐS sửa đổi (hiệu lực từ 01/01/2025), Luật nhà ở sửa đổi (hiệu lực từ 01/01/2025)

Luật đất đai sửa đổi được Quốc hội thông qua ngày 18/01/2024 (hiệu lực từ 01/01/2025)

Tăng trưởng GDP các quý (%YoY)



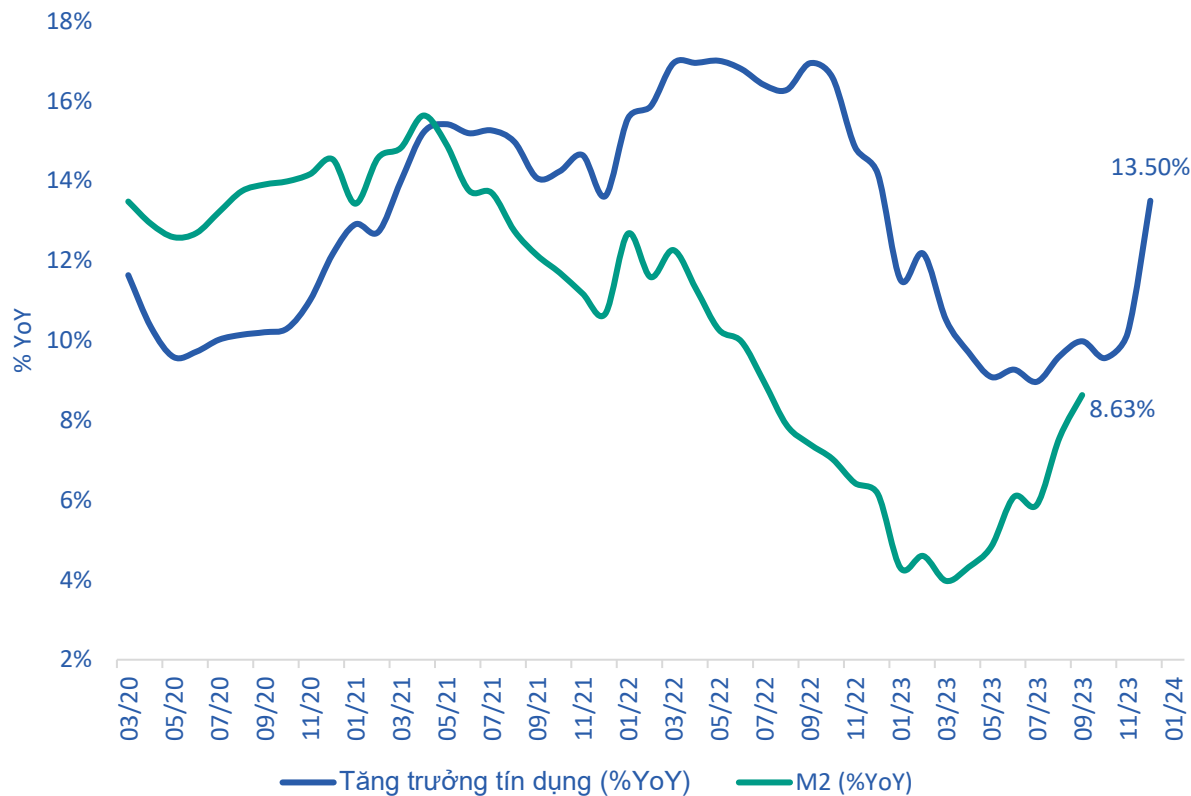
Tiêu dùng tăng trưởng chậm hơn so với T12/2023



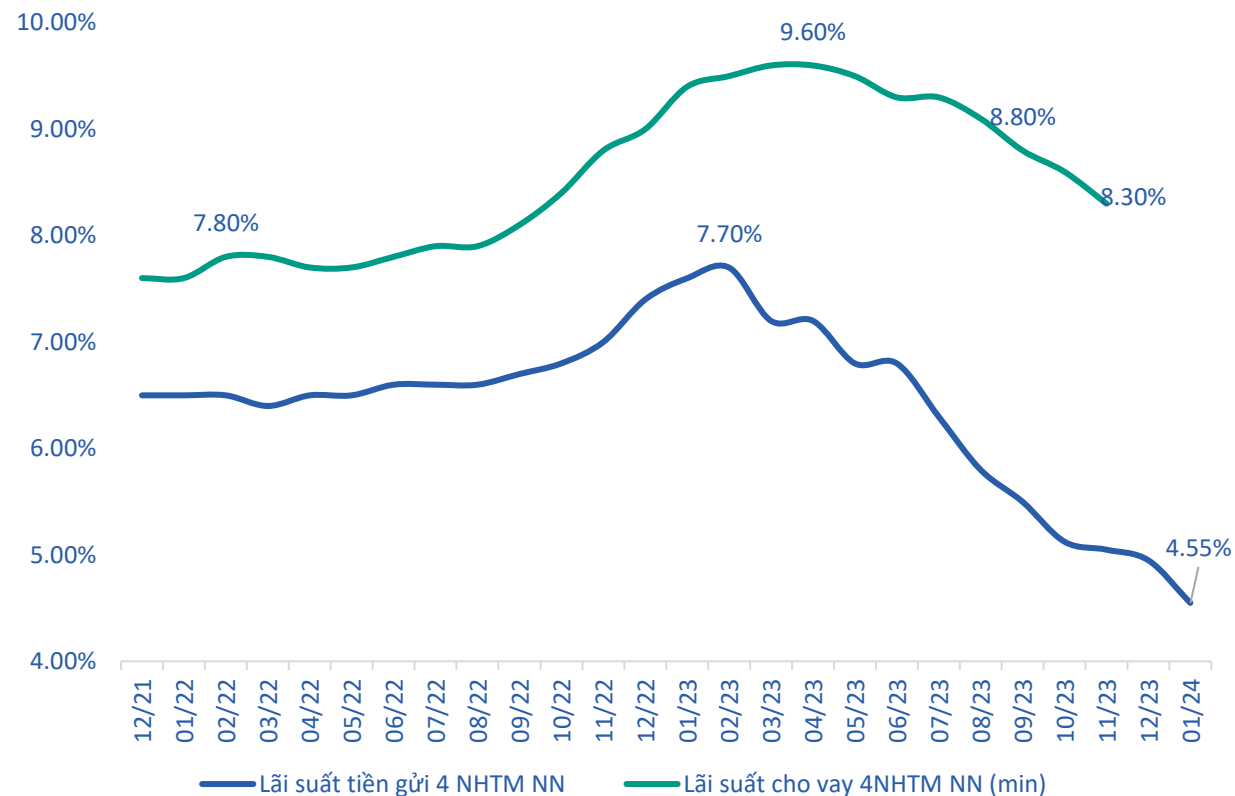
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

- Tăng trưởng GDP 2023 đạt 5.05% - thuộc nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất khu vực và thế giới.
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2024 đạt từ 6 – 6.5%.
- 01T2024, Doanh số BLHH và DVTD đạt 5.24 nghìn tỷ đồng, +8.1% YoY với quy mô cao hơn so với cùng kỳ tuy nhiên -7.2% MoM mặc dù đây là thời điểm cận Tết nguyên đán 2024.

Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng M2 yếu



Mặt bằng lãi suất tiếp tục giảm

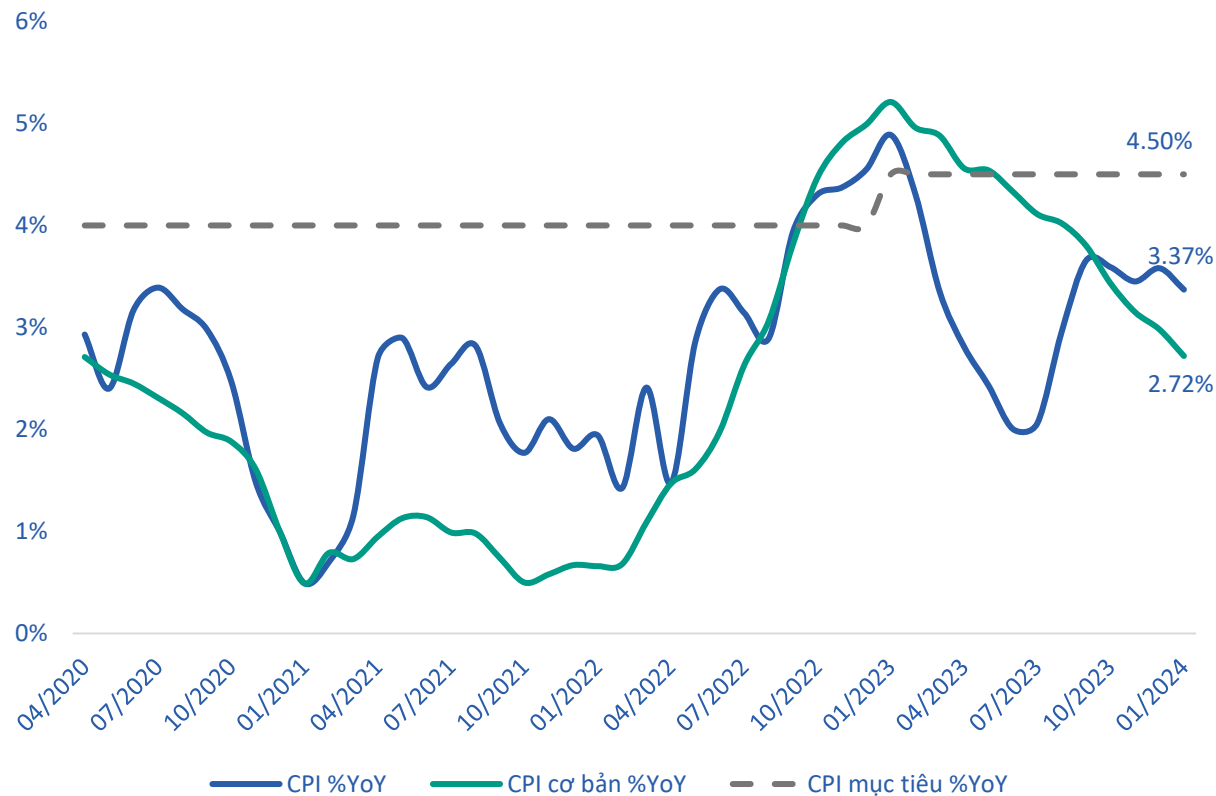


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

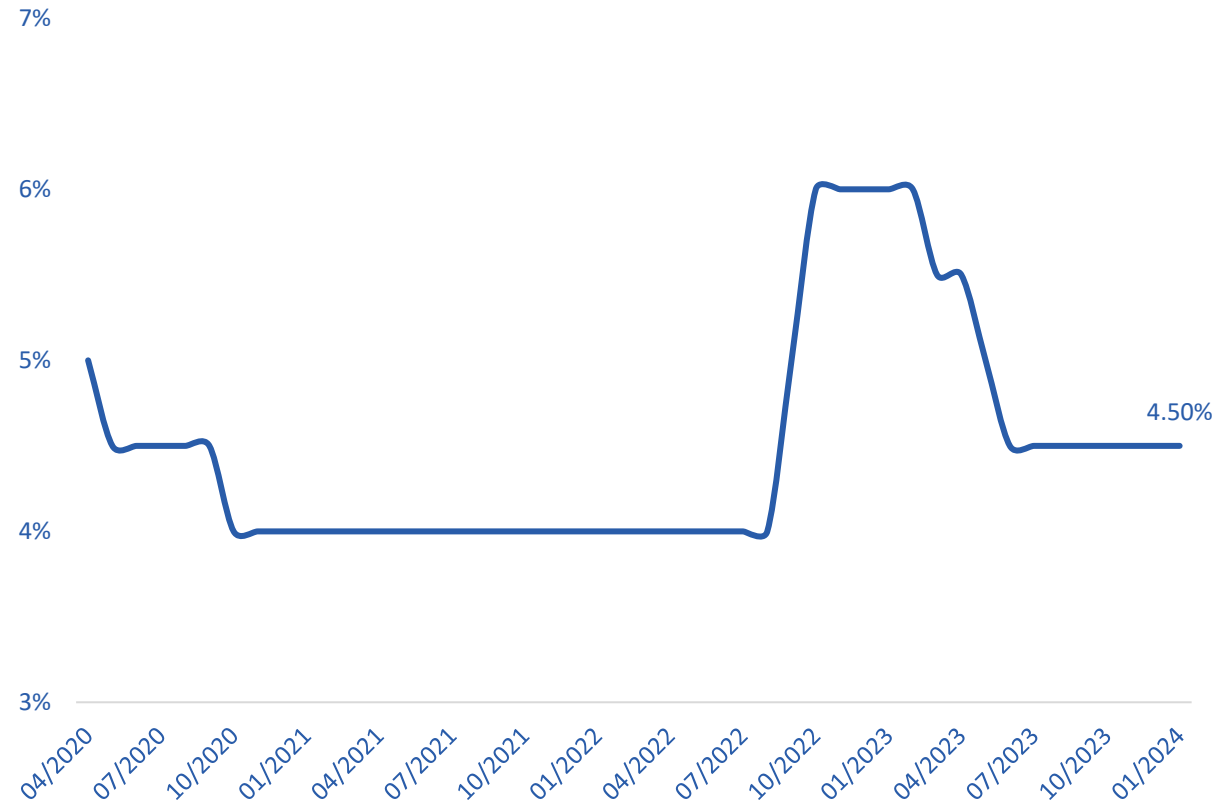
- 12T2023, tăng trưởng tín dụng: +13.5% YTD (cùng kỳ: +14.17% YTD). Tín dụng chủ yếu tăng mạnh từ tháng 11/2023 còn trong năm hầu hết đều ở mức yếu.

- Cầu tín dụng toàn nền kinh tế yếu khiến các NHTM phải liên tục hạ lãi suất để kích cầu. Tăng trưởng tín dụng và cung tiền đã cho thấy sự hồi phục sau khi SBV hạ LSĐH nhưng vẫn ở mức yếu.

Lạm phát cơ bản đã thấp hơn lạm phát tổng thể



Lãi suất điều hành ở mức thấp

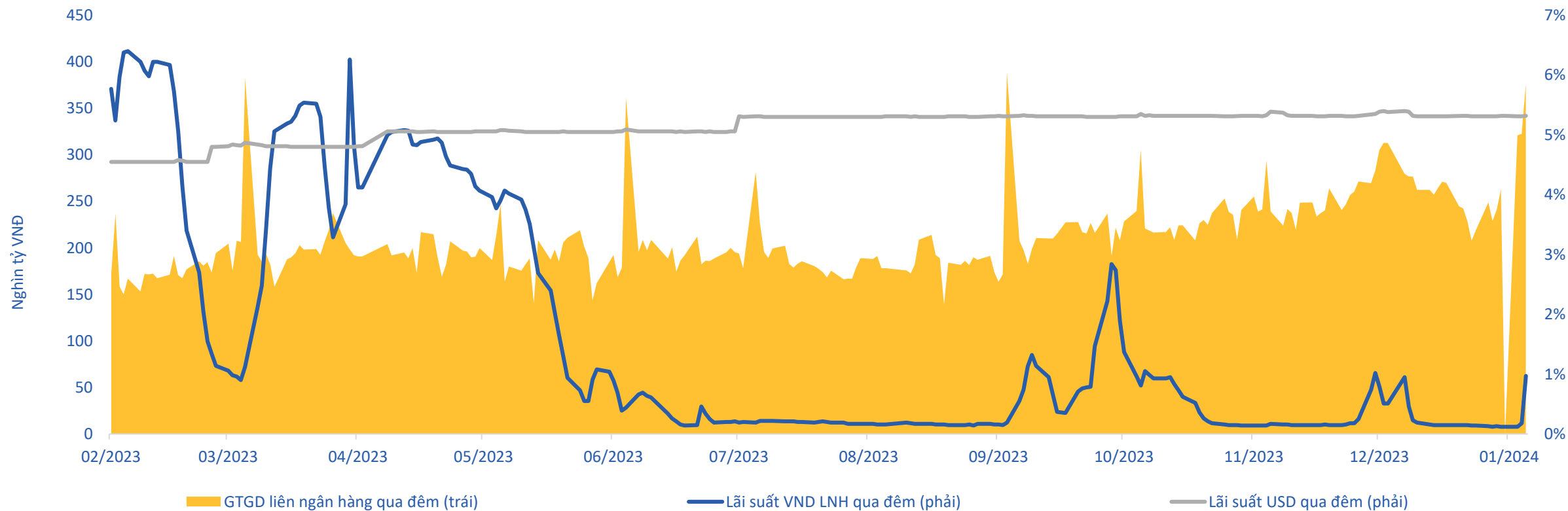


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

■ So với cùng kỳ, lạm phát đang trên đà giảm. Tuy nhiên so với tháng trước, CPI +0.31% MoM, khá cao so với mức tăng của các tháng trước do giá các mặt hàng được quản lý như giá điện, giá y tế được điều chỉnh tăng trong đợt cuối năm 2023 và nhu cầu tiêu dùng tăng lên trước thềm Tết âm lịch.

■ CPI lõi tháng 1/2024 tăng +2.72% YoY, vẫn trên đà giảm. CPI lõi thấp hơn CPI tổng thể, cho thấy áp lực lạm phát chủ yếu đến từ giá hàng hóa biến động nhiều như lương thực, các mặt hàng được quản lý giá chứ không có mức độ lan tỏa quá lớn, tạo điều kiện cho LSĐH duy trì ở mức thấp.

Chênh lệch lãi suất USD và VND lớn

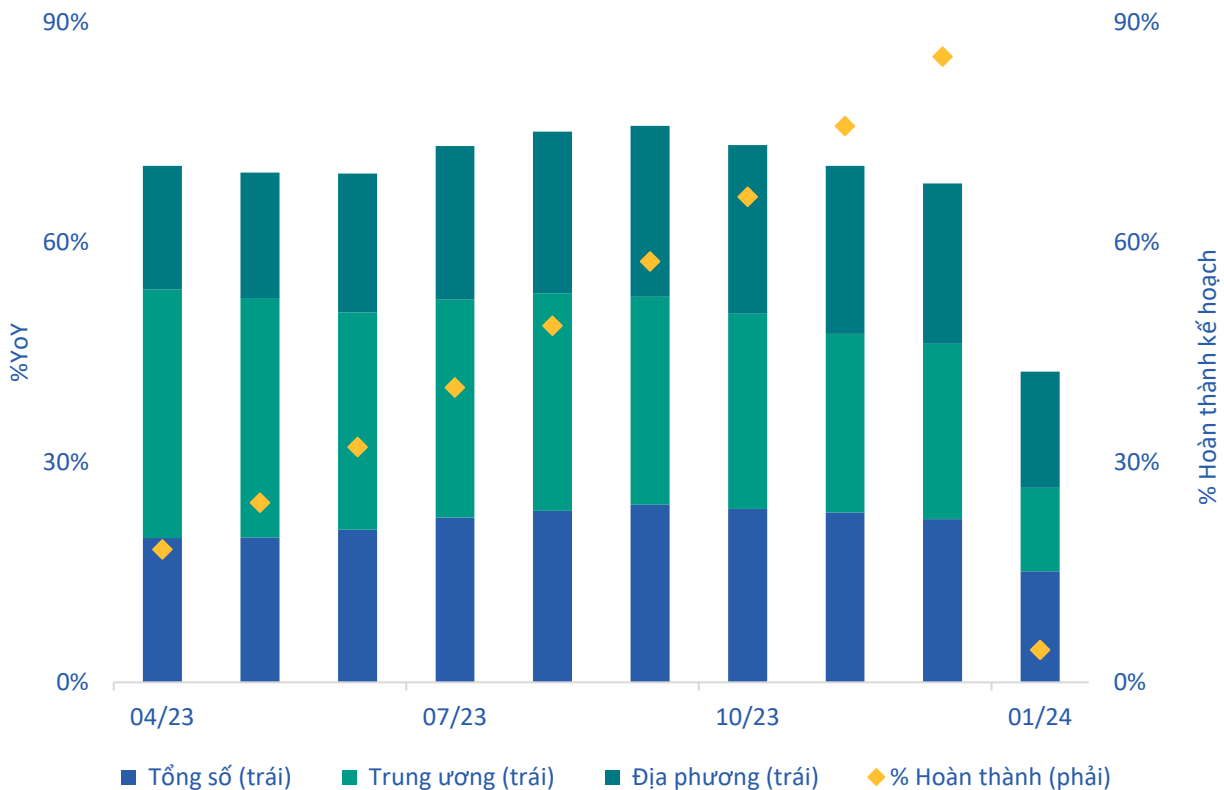


Ghi chú: Số liệu cập nhật từ ngày 01/11 - 30/11/2023

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX, NHNN

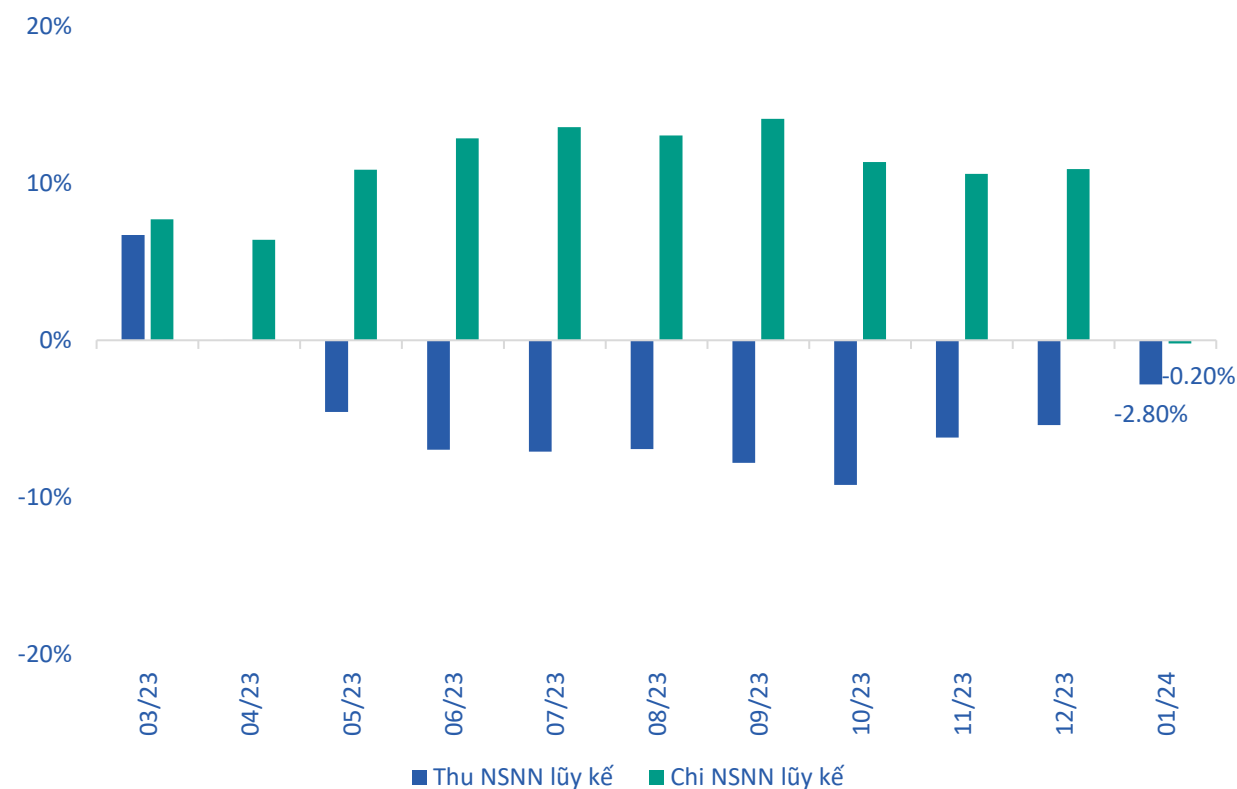
- Trong cả tháng 1/2024, mặt bằng lãi suất liên ngân hàng qua đêm vẫn ở mức thấp (0.24%), cho thấy thanh khoản hệ thống vẫn dồi dào. Lãi suất liên ngân hàng chỉ mới tăng vọt trở lại trong cuối tháng 1 do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trước thềm Tết âm lịch.
- Việc mặt bằng lãi suất ở cả thị trường 1 và thị trường 2 đều liên tục giảm là dấu hiệu cho thấy cầu tín dụng trong nền kinh tế hiện vẫn đang yếu.

Giải ngân đầu tư công tiếp tục được đẩy mạnh



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

Thu chi NSNN



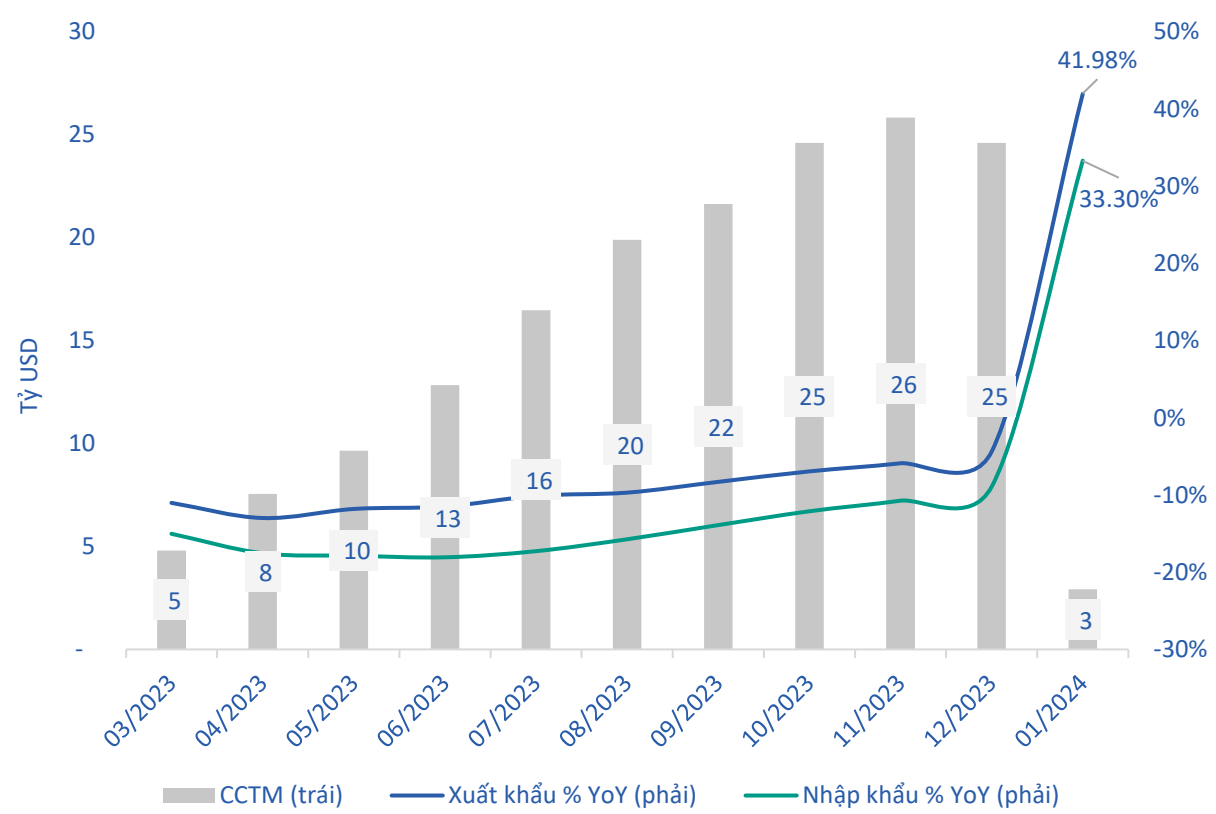
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Giải ngân đầu tư công tăng trưởng so với cùng kỳ khi 01T2024 đạt 31,119 tỷ đồng ~ 4.4% kế hoạch được giao (cùng kỳ: 27,025 tỷ đồng ~ 3.73% kế hoạch được giao).
- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2024.
- 01T2024, tổng thu NSNN ước đạt 231 nghìn tỷ đồng (-2.8% YoY), bằng 13.6% dự toán năm chủ yếu do giảm thu từ dầu thô, thu nội địa.
- 01T2024, tổng chi NSNN ước đạt 129 nghìn tỷ đồng (-0.2% YoY), bằng 6.1% dự toán năm.

Tỷ giá biến động thất thường dịp cuối năm âm lịch

Tỷ giá	YTD	2023	2022	2021	2020	2019
VND/USD	-0.64%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%	0.01%
EUR/USD	-2.00%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%	-2.21%
CNY/USD	-0.96%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%	-1.22%
KRW/USD	-3.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%	-3.49%
JPY/USD	-4.00%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%	0.99%
SGD/USD	-1.53%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%	1.26%
IDR/USD	-2.43%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%	3.78%
THB/USD	-3.76%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%	8.61%
MYR/USD	-2.94%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%	1.04%
PHP/USD	-1.61%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%	3.81%
Trung bình	-2.34%	-1.07%	-6.05%	-4.50%	3.54%	1.26%
Xếp hạng đồng VNĐ	1	7	2	2	8	7
Dự trữ ngoại hối	95.3	88	109	95	79	55

Xuất nhập khẩu hồi phục



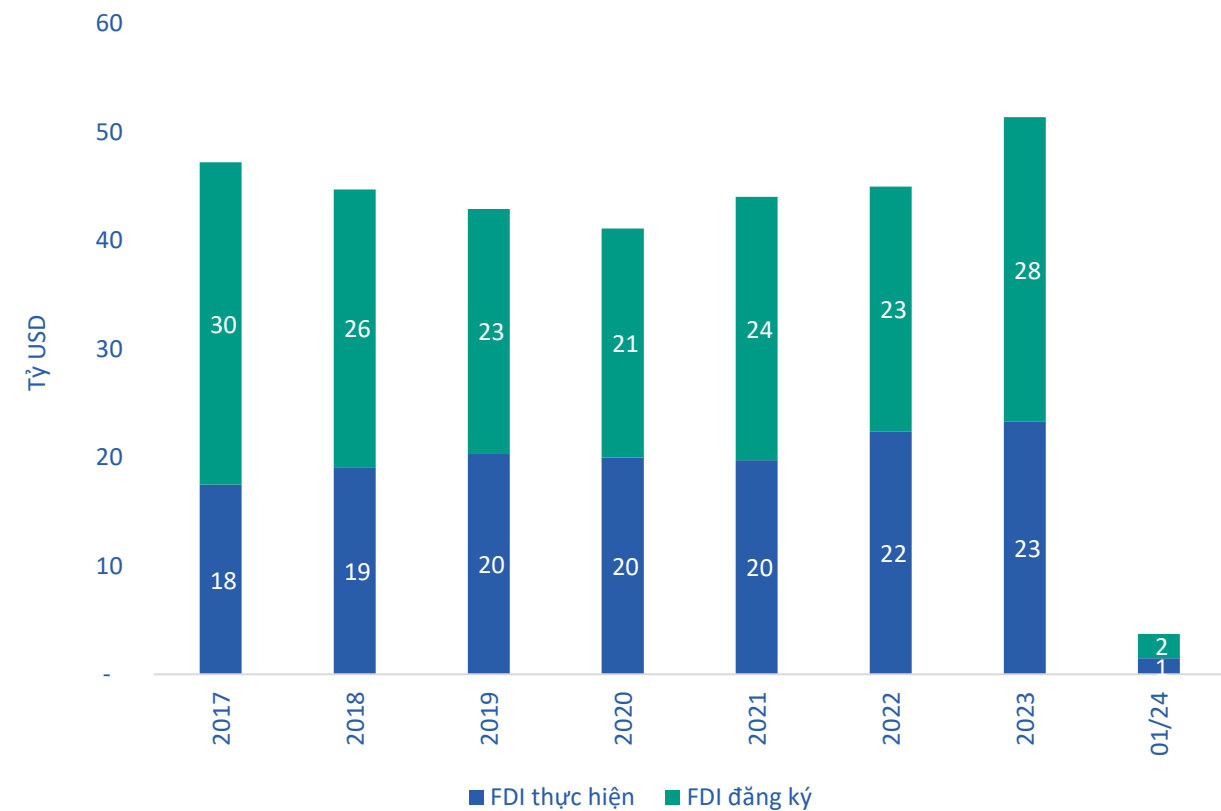
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Tỷ giá tăng mạnh trong tháng 1 do chỉ số DXY tăng cao, tuy nhiên đã hạ nhiệt từ cuối tháng 1.

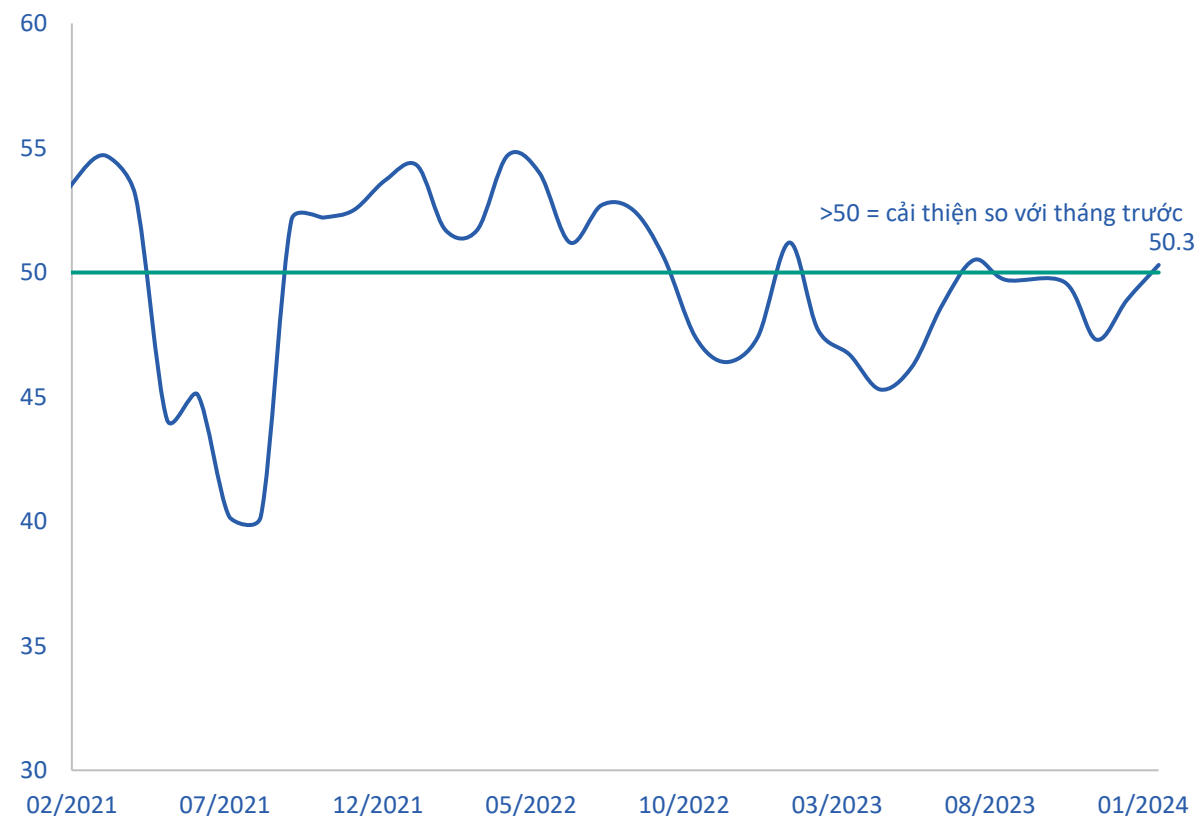
So với các đồng tiền khác, từ đầu năm đến giờ VNĐ đang mất giá ít nhất khi so sánh với đồng USD.

XNK hồi phục trở lại trong tháng 1/2024 khi nhu cầu tại các thị trường xuất khẩu của Việt Nam hồi phục. CCTM đạt 3 tỷ USD, thu hẹp đáng kể so với thời điểm tháng trước.

Dòng vốn FDI duy trì đà tăng



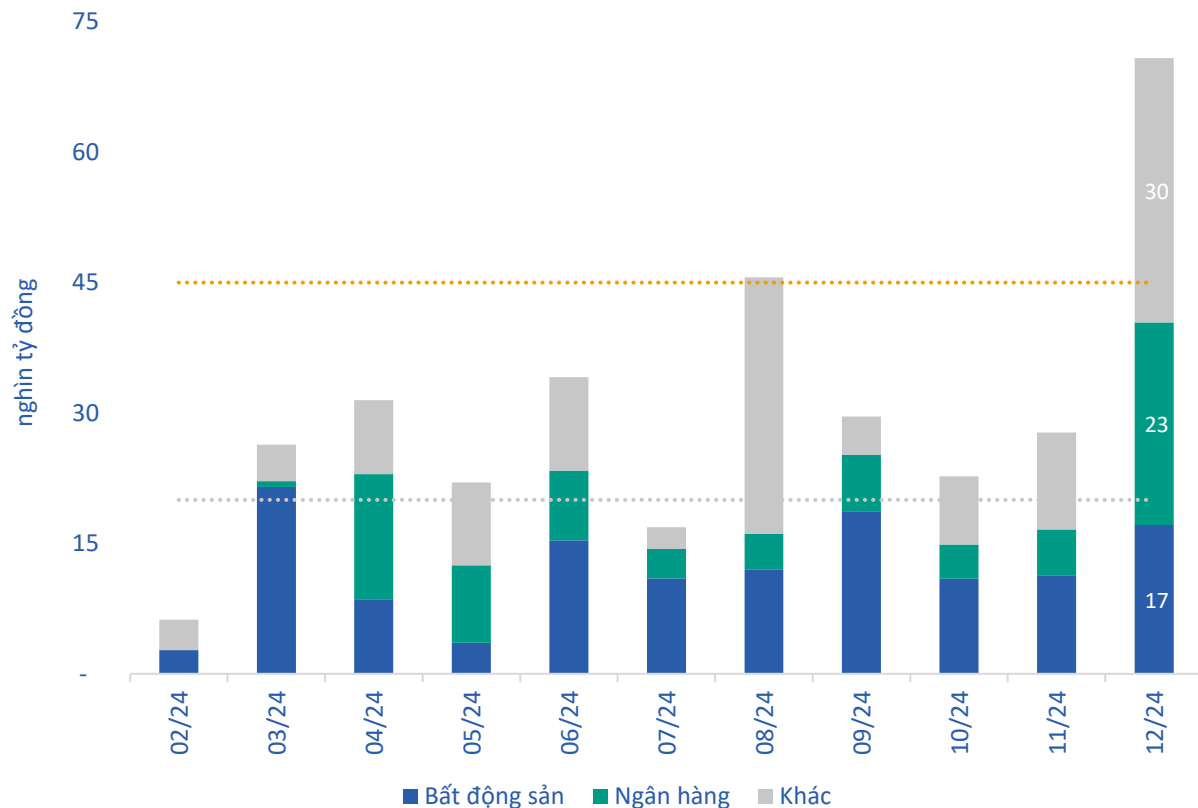
PMI sản xuất vượt ngưỡng 50 điểm trong T1/2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- FDI tiếp tục duy trì đà tăng khi FDI thực hiện +9.63% YoY, FDI đăng ký (không bao gồm góp vốn, mua cổ phần) + 48.66% YoY.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành Bất động sản. Đây là lần đầu tiên Bất động sản vượt qua ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo để dẫn đầu về thu hút vốn FDI.
- Chỉ số PMI sản xuất T1/2024 là 50.3 điểm, ghi nhận sự cải thiện:
 - Số lượng đơn đặt hàng mới và sản lượng tăng trưởng nhẹ;
 - Giá bán hàng giảm mặc dù chi phí đầu vào tăng đáng kể;
 - Niềm tin kinh doanh giảm khi các công ty lo ngại về các điều kiện kinh tế.

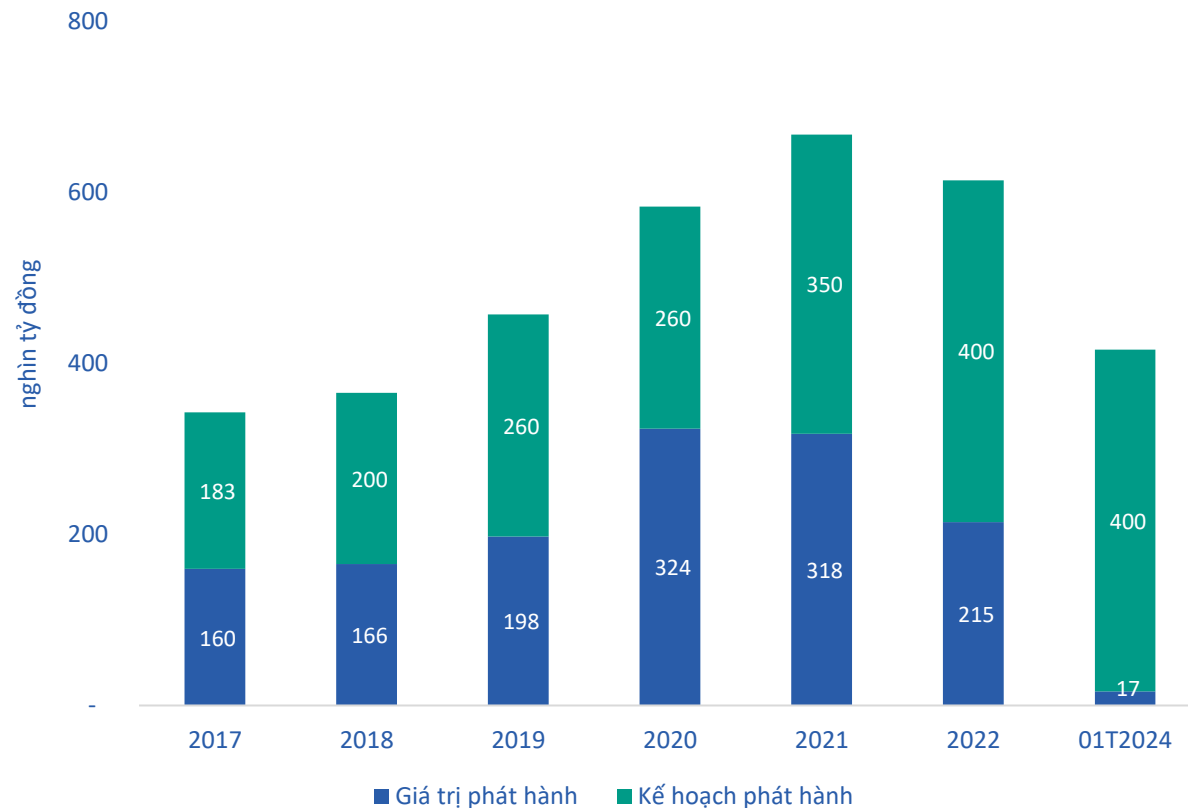
Giá trị TPDN đáo hạn cao nhất vào T12/2024 (*)



(*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

- TPDN: Tính đến 26/01/2024, chưa có đợt phát hành TPDN nào được ghi nhận.
- Tổng giá trị trái phiếu được các doanh nghiệp mua lại trước hạn: 6,887 tỷ đồng.

Giá trị phát hành TPCP đạt 4.13% kế hoạch 2024



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- TPCP: Tính đến 24/01/2024, KBNN đã huy động 16,502 tỷ đồng TPCP các kỳ hạn từ 5 năm đến 30 năm, đạt 13% kế hoạch phát hành 127,000 tỷ đồng trong Q1/2024 và 4.13% kế hoạch cả năm 2024.

		01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%	19.84%	19.95%	12.97%	13.87%	12.77%	12.55%	10.92%	10.37%	9.97%	9.66%	9.41%	9.65%	9.60%	8.11%
	Bán lẻ hàng hóa	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%	14.38%	18.15%	10.09%	11.40%	10.48%	10.74%	9.30%	9.00%	8.72%	8.39%	8.33%	8.55%	8.58%	7.32%
	Lưu trú + Ăn uống	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%	52.53%	37.34%	31.57%	28.44%	25.80%	22.10%	18.70%	16.33%	15.64%	16.03%	15.05%	15.34%	14.71%	10.22%
	Lữ hành	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%	271.50%	113.43%	124.36%	119.84%	109.42%	89.40%	65.94%	53.61%	47.05%	47.74%	47.57%	50.52%	52.46%	18.50%
	Dịch vụ khác	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%	36.39%	16.81%	16.19%	17.59%	16.45%	15.76%	14.40%	13.75%	12.59%	11.47%	10.40%	10.57%	10.40%	11.22%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%	7.76%	-8.04%	-6.32%	-2.25%	-1.76%	-2.05%	-1.20%	-0.67%	-0.45%	0.29%	0.52%	1.04%	1.46%	18.26%
	Khai khoáng	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%	5.45%	-4.86%	-3.76%	-4.45%	-2.79%	-3.55%	-1.67%	-1.18%	-2.50%	-3.01%	-3.16%	-2.78%	-3.90%	7.25%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%	8.04%	-9.10%	-6.87%	-2.37%	-2.08%	-2.45%	-1.60%	-1.05%	-0.65%	0.21%	0.52%	1.05%	1.63%	19.26%
	Phân phối điện	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%	7.02%	-3.36%	-5.16%	-0.99%	0.45%	0.82%	1.50%	1.35%	1.72%	2.58%	2.58%	3.20%	3.51%	21.59%
	Cung cấp nước	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%	6.43%	3.72%	2.33%	7.83%	5.52%	6.35%	5.40%	6.26%	4.75%	4.88%	5.03%	4.93%	5.78%	5.65%
	PMI	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	46.4	47.4	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%	10.61%	-21.28%	-10.40%	-11.92%	-11.81%	-11.63%	-12.14%	-10.64%	-9.98%	-8.24%	-7.09%	-5.87%	-4.36%	41.98%
	Nhập khẩu	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%	8.35%	-28.92%	-15.97%	-14.67%	-15.36%	-17.87%	-18.18%	-17.12%	-16.22%	-13.80%	-12.26%	-10.72%	-8.92%	33.30%
	FDI Thực hiện	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%	13.45%	-16.25%	-4.85%	-2.17%	-1.18%	-0.78%	-0.37%	0.81%	1.30%	2.25%	2.36%	2.87%	3.50%	9.63%
	FDI Đăng ký	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%	-6.99%	-8.87%	-45.59%	-41.85%	-35.84%	-22.48%	-19.91%	-6.70%	-3.33%	-0.57%	10.48%	8.66%	24.39%	48.66%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	16.40%	16.28%	16.94%	16.59%	14.84%	14.17%	11.52%	12.17%	10.52%	9.70%	9.08%	9.27%	8.96%	9.60%	9.98%	9.56%	10.48%	13.50%	
	Tổng phương tiện thanh toán	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%	7.03%	6.42%	6.15%	4.30%	4.60%	3.97%	4.32%	4.84%	6.08%	5.88%	7.56%	8.63%			10.03%	
	Lãi suất O/N	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%	4.80%	5.57%	5.36%	3.60%	4.54%	4.75%	2.06%	0.31%	0.19%	0.16%	1.17%	0.46%	0.28%	0.20%
	Lãi suất huy động	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	6.50%	7.40%	7.40%	7.40%	7.20%	7.20%	6.80%	6.30%	6.30%	5.80%	5.50%	5.13%	5.23%	4.95%	4.55%
%YoY	Tỷ giá	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.83%	9.17%	8.68%	3.54%	3.47%	4.26%	2.78%	2.14%	1.27%	1.29%	1.48%	2.70%	1.86%	-1.10%	-1.79%	2.69%	4.12%
	CPI cơ bản	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%	5.21%	4.96%	4.88%	4.56%	4.54%	4.33%	4.11%	4.02%	3.80%	3.43%	3.15%	2.98%	2.72%
	CPI	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%	4.89%	4.31%	3.35%	2.81%	2.43%	2.00%	2.06%	2.96%	3.66%	3.59%	3.45%	3.58%	3.37%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%	18.81%	3.17%	18.31%	18.09%	17.86%	18.40%	20.46%	22.09%	23.15%	23.47%	22.62%	22.15%	21.16%	12.49%
	Thu NSNN					15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%	14.17%	0.11%	11.89%	6.71%	0.02%	-4.56%	-6.96%	-7.08%	-6.93%	-7.80%	-4.53%	-6.18%	-3.75%	
	Chi NSNN					-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%	-16.85%	0.88%	6.05%	7.71%	6.40%	10.86%	12.85%	13.56%	13.05%	14.09%	11.30%	10.59%	10.86%	

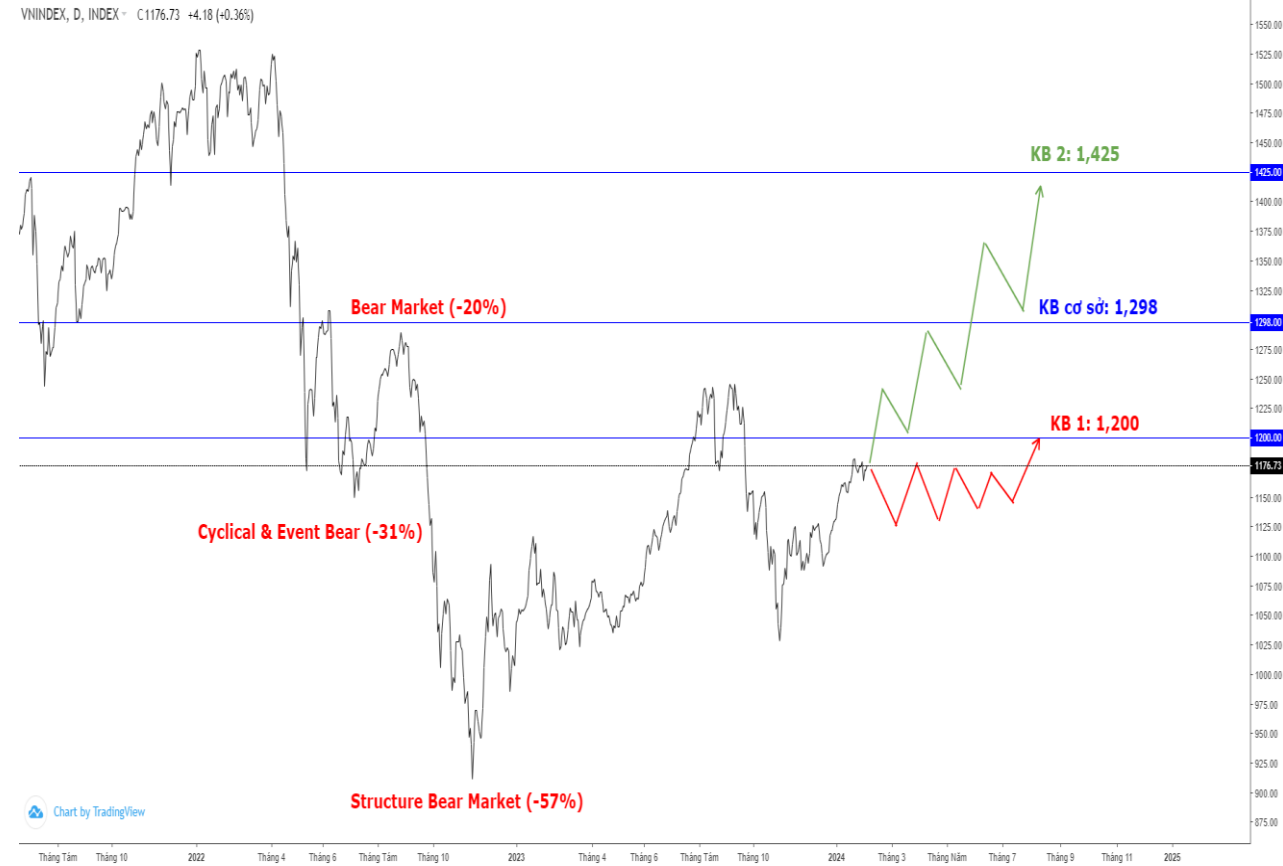


THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

VN-Index tiếp nối đà tăng điểm (+3.04%) trong T01/2024



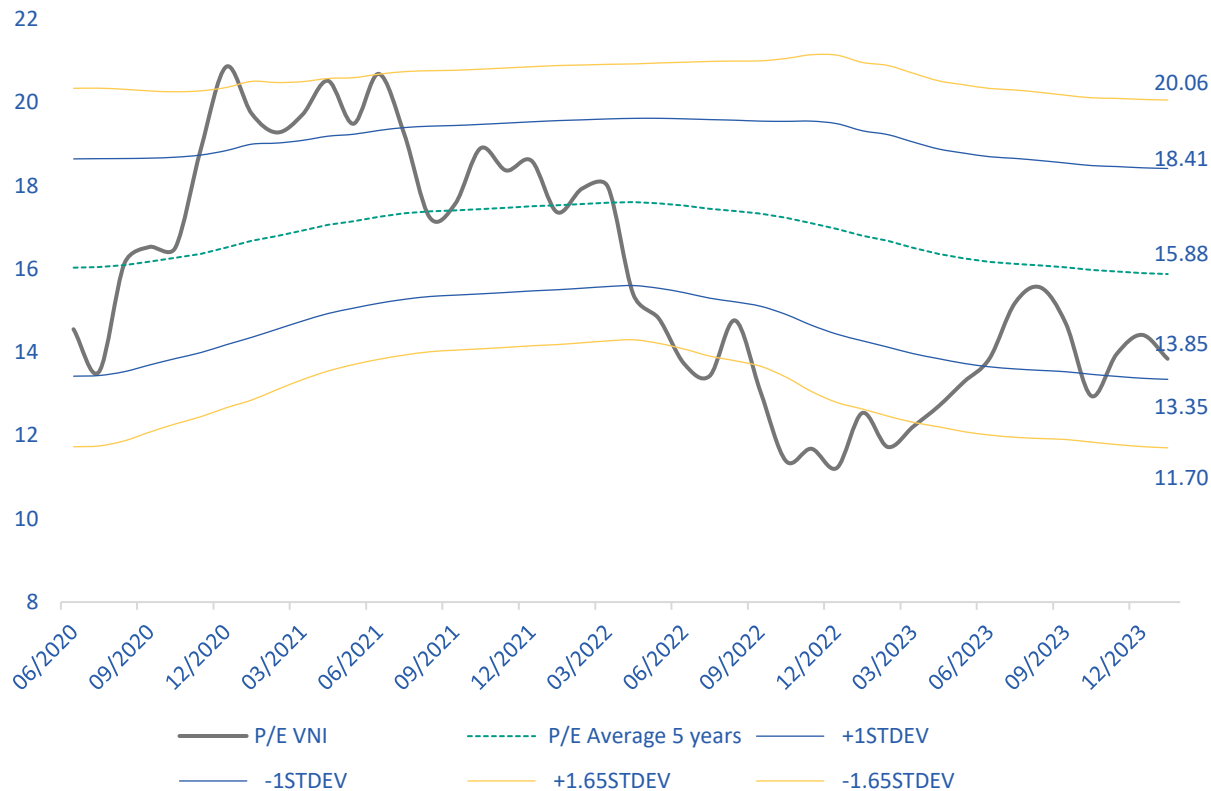
Dự báo VN-Index 2024



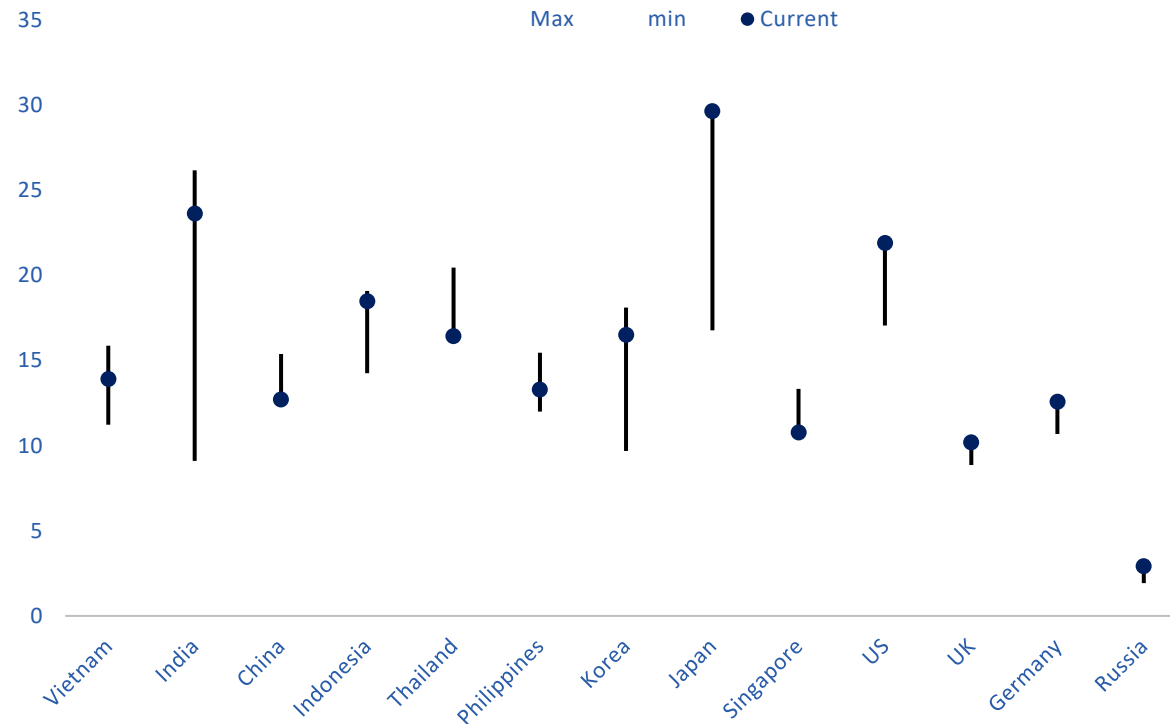
Source: BIDV Securities (BSC)

- Tiếp nối đà tăng điểm của T12/2023, VN-Index tiếp tục ghi nhận xu hướng tăng (+3.04%) trong T01/2024 với dòng tiền hướng đến nhóm “cổ phiếu vua” – ngành Ngân hàng. Đà tăng ấn tượng của nhóm Ngân hàng từ cuối T12/2023 giúp VN-Index vượt qua diễn biến giằng co và bước vào nhịp tăng điểm tốt hướng đến ngưỡng 1,200 điểm. Chuyển thăm cấp Nhà nước của TBT, Chủ tịch nước Trung Quốc tới Việt Nam bên cạnh quyết định quan trọng của Quốc hội khi thông qua 02 dự án Luật sửa đổi quan trọng (Đất đai, TCTD) được kỳ vọng sẽ tạo bước đột phá trong thời gian tới. KQKD Quý 4 các Doanh nghiệp dần được công bố sẽ phản ánh cụ thể về tình hình các Doanh nghiệp và sự phân hóa cổ phiếu sẽ rõ nét hơn.
- BSC Research dự báo các kịch bản cho VN-Index năm 2024: KB1 (Tích cực): hướng đến 1,425 điểm, KB2 (Tiêu cực): tiệm cận 1,200 điểm, KB cơ sở: 1,298 điểm (xác suất cao hơn)

P/E chiết khấu 12.81% so với P/E TB 5 năm



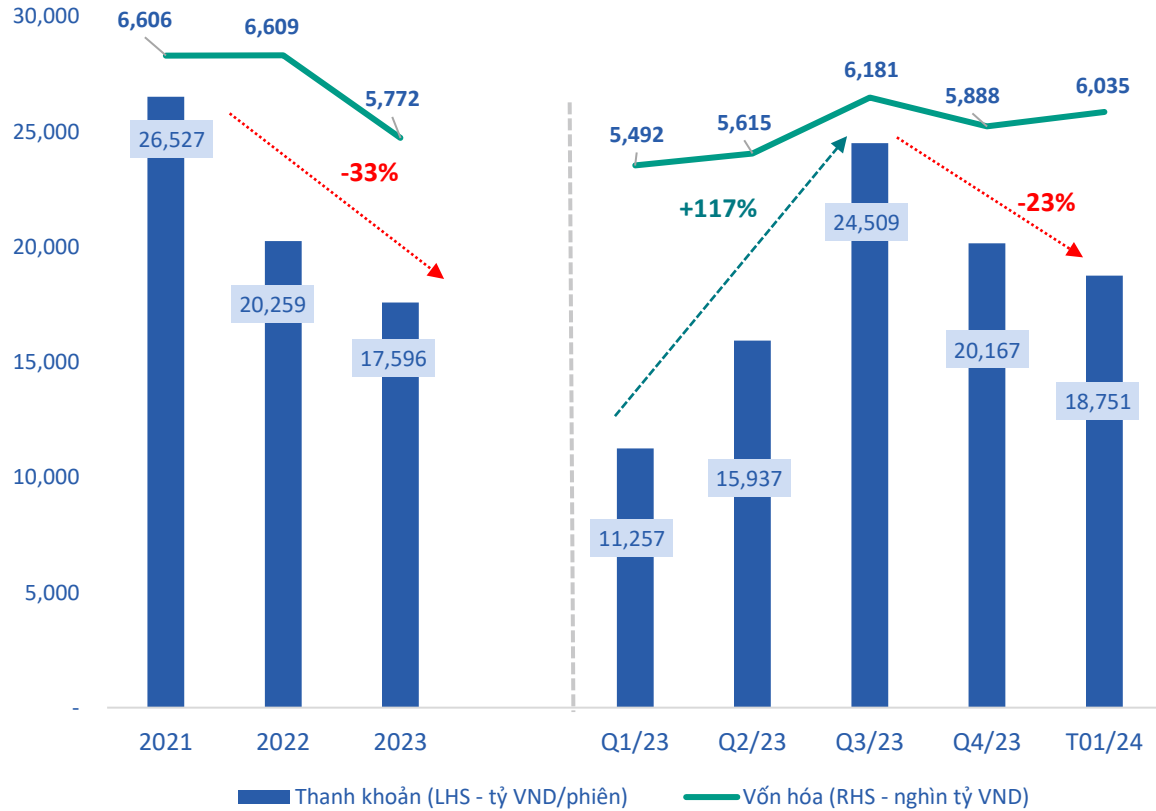
VN-Index mức P/E hấp dẫn



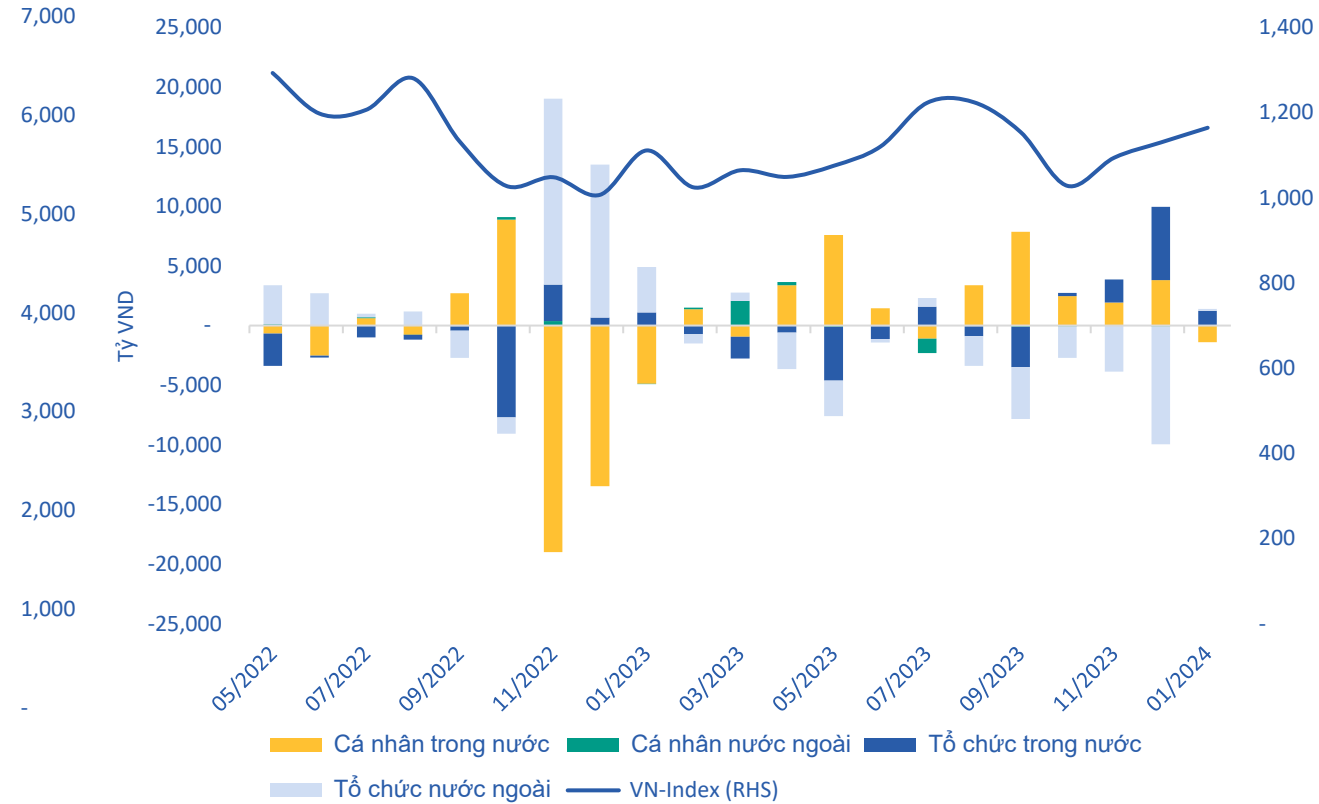
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- P/E VN-Index kết thúc 31/01/2024 ở mức 13.85 lần, giảm 3.98% so với T12, chiết khấu 12.81% so với P/E trung bình 5 năm và biến động quanh vùng -1 độ lệch chuẩn; P/B tháng 1 ở mức 1.75 lần. Vùng định giá được chiết khấu như hiện tại là hoàn toàn hấp dẫn đối với vị thế giải ngân dài hạn.
- P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 14-14.25 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,200 điểm.

Thanh khoản tiếp tục suy giảm nhưng đang tích cực trở lại



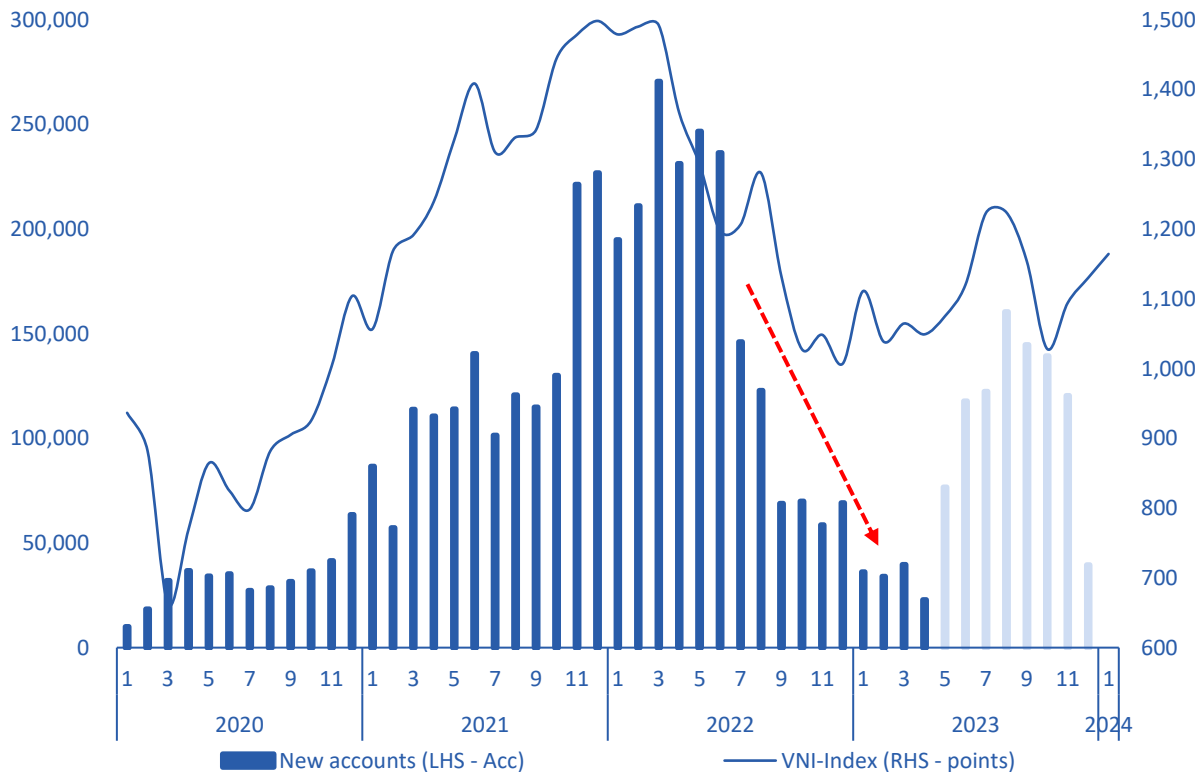
Khối ngoại có diễn biến tích cực, NĐT cá nhân đảo chiều bán ròng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

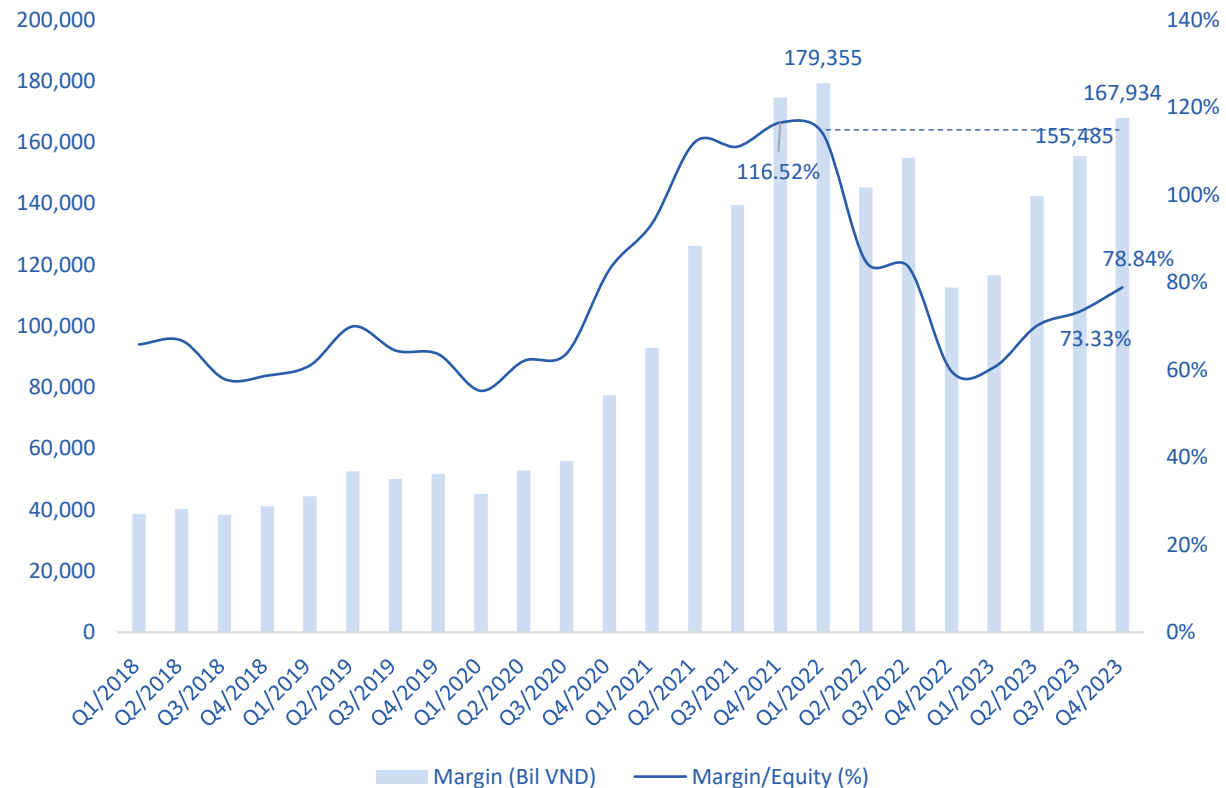
- Thanh khoản trung bình T01/24 trên cả 3 sàn đạt 18,751 tỷ đồng/phiên ~ giảm 23% so với trung bình của Q3/23, 7.5% so với trung bình của Q4/23 – tâm lý chốt lời trước kỳ nghỉ Tết âm lịch khiến thanh khoản tiếp tục suy yếu tuy nhiên tốc độ giảm đang chậm lại. So sánh với trung bình Q2/23 (giai đoạn chỉ số tăng điểm tốt) – thanh khoản T01/24 tăng 17.65% - cho thấy dòng tiền đã tích cực trở lại. Vốn hóa toàn thị trường cuối T01/23 đạt 6.03 triệu tỷ đồng ~ tăng 2.5% so với bình quân Q4/23 và 4.5% so với bình quân cả năm 2023.
- NĐT cá nhân trong nước đã đảo chiều bán ròng hơn 1,300 tỷ trong tháng 1. NĐT tổ chức trong nước thu hẹp giá trị mua đáng kể so với tháng trước (giảm hơn 80%). Giao dịch của khối ngoại trong tháng 1 có xu hướng tích cực hơn so với giai đoạn bán ròng miệt mài trước đó.

Ghi nhận gần 40 nghìn tài khoản mở mới trong T12/2023



* Lưu ý: SLTK mở mới đã bao gồm đóng 887 nghìn tài khoản trong T10+11/2023

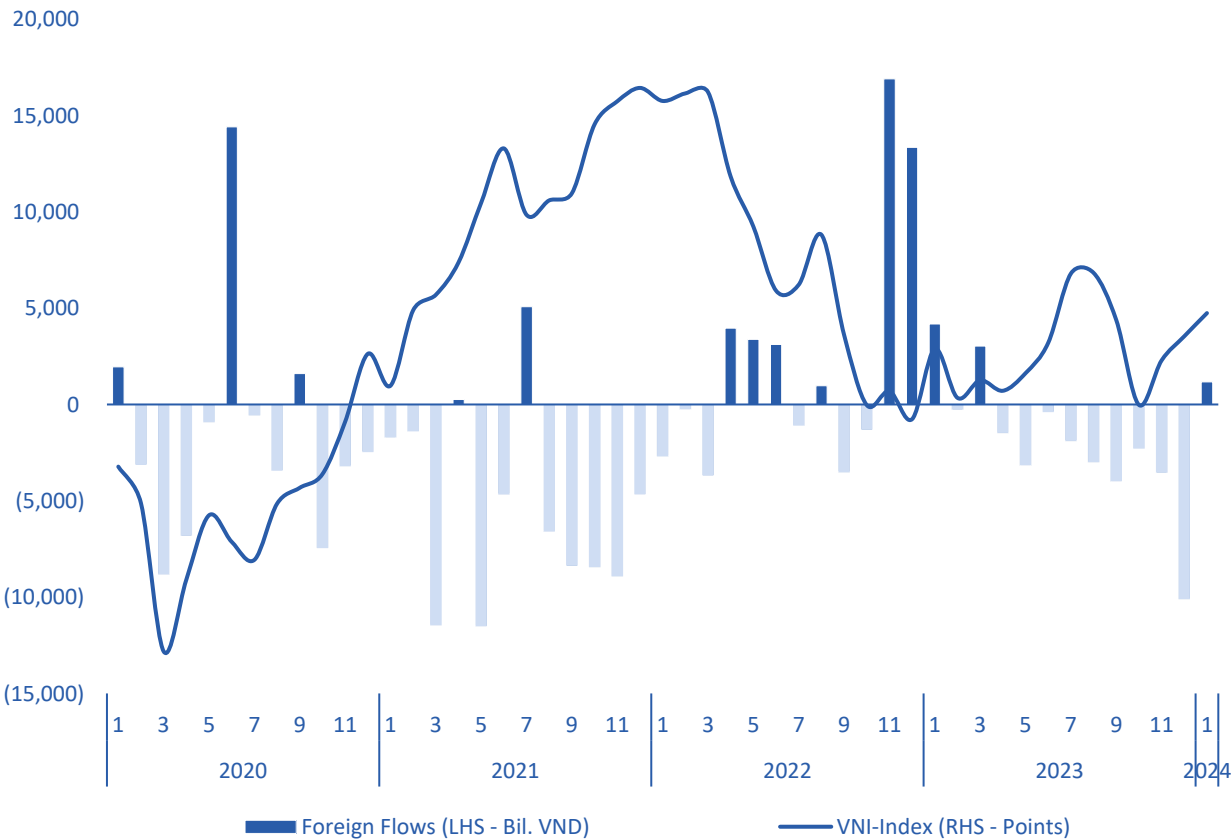
Dư nợ vay ký quỹ tiếp tục tăng trong Q4/2023



Nguồn: CTCK BIDV (BSC), FiinproX

- Trong T10+T11/23 VSD ghi nhận gần 887 nghìn tài khoản đóng bên cạnh hơn 316 nghìn tài khoản mở mới, xu hướng đóng tài khoản xảy ra cục bộ tại CTCK MBS (chiếm trên 99.5% SLTK đóng của thị trường) – thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về việc chuẩn hóa dữ liệu người dùng trên TTCK. Nhìn chung, xu hướng mở mới tài khoản vẫn được duy trì tốt (trung bình trên 100 nghìn tài khoản trong 2023), T12/23 ghi nhận SLTK mở mới ở mức thấp (gần 40 nghìn tài khoản) ~ giai đoạn Q1/2023.
- Dư nợ margin Q4/2023 ghi nhận mức tăng cao nhất trong 7 quý từ Q2/2023. Tuy nhiên nếu so với tổng quy mô và dư địa tăng trưởng của thị trường, đây vẫn chưa phải vấn đề đáng lo ngại.

Khối ngoại bắt đầu mua ròng nhẹ trở lại trong T01/2024



Giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T01/2024

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
VCB	899.36	VNM	(956.08)
STB	770.61	VRE	(790.35)
HPG	737.98	FUEVFNVD	(751.39)
VPB	663.46	MSN	(401.24)
VCG	513.92	VHM	(378.55)
MWG	443.66	DGC	(370.54)
CTG	402.85	FUESSVFL	(370.29)
EIB	322.27	HDG	(312.05)
HCM	258.71	LPB	(275.95)
HSG	247.17	SAB	(272.73)

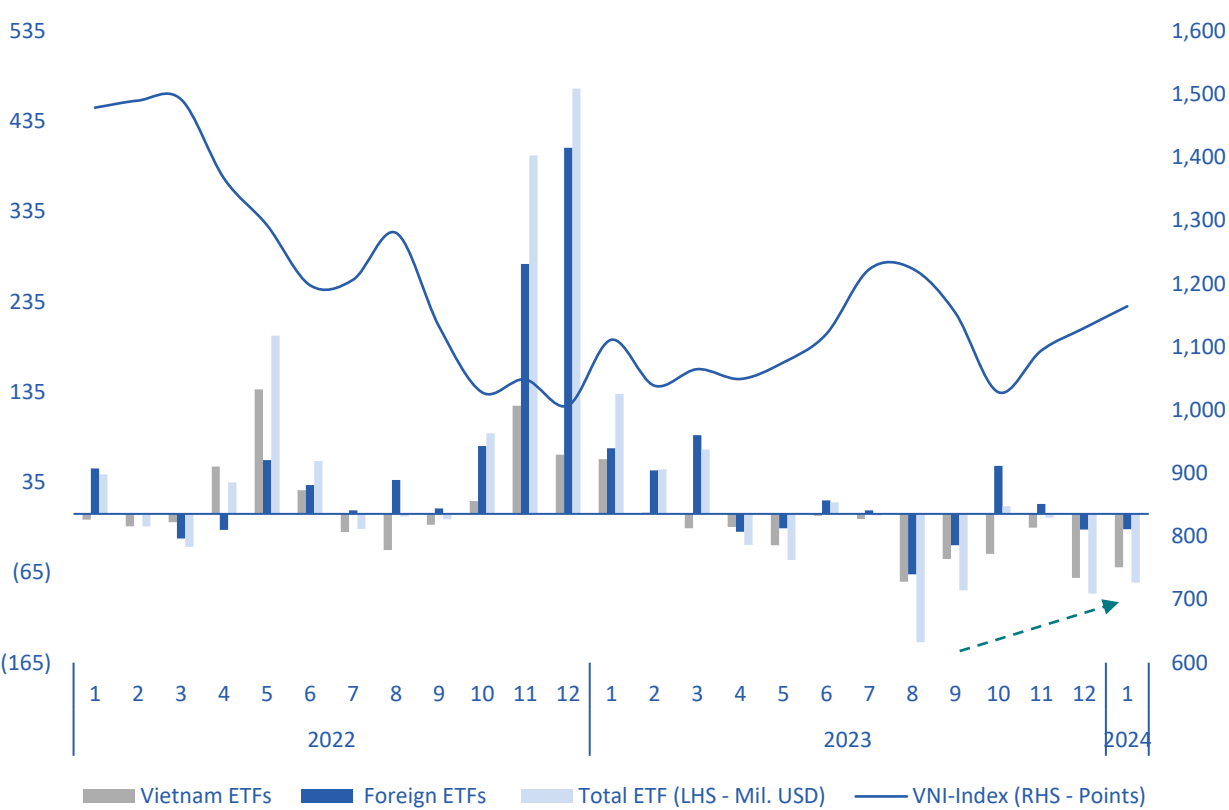
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Kết thúc năm 2023, khối ngoại bán ròng chủ đạo (10/12 tháng) trong đó bán ròng 09 tháng liên tiếp kéo dài từ T04 cho đến hết T12/2023. Tổng giá trị bán ròng trên 3 sàn 2023 là 22,818 tỷ đồng và lực bán chủ yếu tập trung ở các quỹ chủ động diễn ra trong tháng 12. Bước sang T01/2023, khối ngoại đã quay trở lại mua ròng nhẹ trong T01/2024 (+1,173 tỷ đồng) trên 3 sàn – giảm bớt áp lực cho thị trường trong bối cảnh dòng tiền trong nước có dấu hiệu chững lại.
- VCB, STB và HPG là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại VHM, VRE và MSN là 3 mã bán ròng với giá trị lớn nhất.

Tiếp tục xu hướng rút ròng – tập trung ở các ETF nội

	AUM (Mil. USD)	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	07/05	Jan_24
Total	3,460	132.95	49.37	71.06	-34.46	-51.16	12.66	-1.84	-142.51	-85	8.48	-4.45	-88.3	-133.22	-76.49
Foreign ETFs	2,342	72.52	47.99	87.04	-19.86	-16.16	14.84	3.77	-67.14	-35.04	52.94	10.99	-17.39	134.5	-17.22
Fubon	843	1.48	0	64.91	3.83	1.46	-0.98	-7.44	-53.33	-23.91	9.15	11.94	18.89	26	0.77
VNM	516	85.49	3.7	5.15	-25.13	-4.84	11.9	16.23	0	-2.66	51.53	-5.39	-5.45	130.53	-1.93
FTSE	351	27.62	20.27	5.1	4.38	0.8	7.3	1.38	-7.96	0	-7.74	2.45	-0.21	53.39	3.81
Kim	185	-68.4	17	6.2	-2.6	0	4.1	0	0	0	0	0	0	-43.7	0
Premia	14	0	0	0.3	0	0	0	0	-0.9	0	0	-0.3	0	-0.9	-0.63
iShare (VN-29%)	432	26.33	7.03	5.38	-0.35	-13.59	-7.48	-6.4	-4.95	-8.47	0	2.29	-30.61	-30.83	-19.23
Vietnam ETFs	1,118	60.42	1.38	-15.99	-14.6	-35	-2.18	-5.61	-75.37	-49.96	-44.46	-15.44	-70.91	-267.72	-59.27
Diamond	689	28.96	-2.03	-4.87	-11.5	-17.8	9.2	-2.85	-35.88	-32.71	-10.08	4.1	-47.75	-123.21	-47.3
E1	320	25	3.4	-5.8	-1.9	-16.2	-11.7	-0.76	-35.49	-1.95	-27.53	14.35	-0.16	-58.74	1
Finlead	87	6.46	0.01	-5.27	-1.2	-1.2	1.4	-1.9	-3.8	-15	-7.5	-34	-22.95	-84.96	-12.57
SSIVN30	6	0	0	0.22	0	0.1	0.12	0	0	0	0	0.11	0	0.55	0
MiraeVN30	15	0	0	-0.26	0	0.1	-1.2	-0.1	-0.2	-0.3	0.65	0	-0.05	-1.36	-0.4

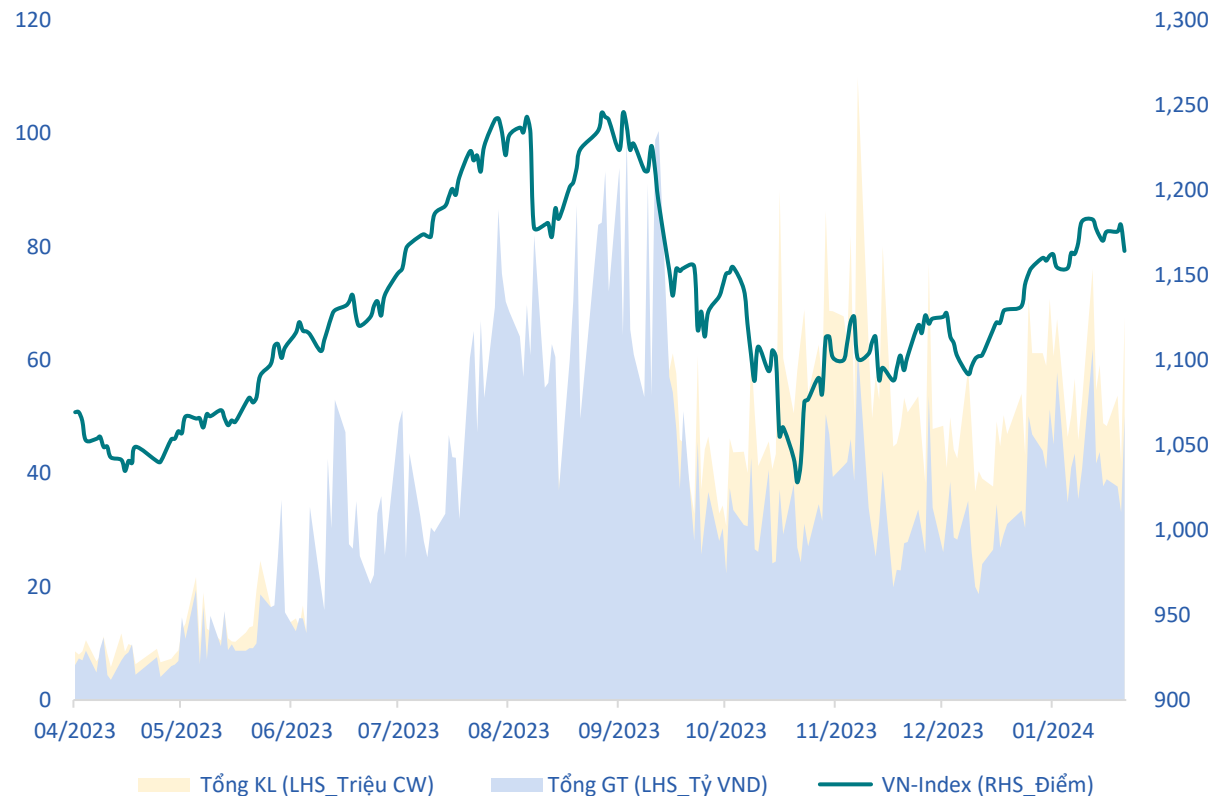
Dòng tiền ròng các quỹ ETF từ 2022 - nay



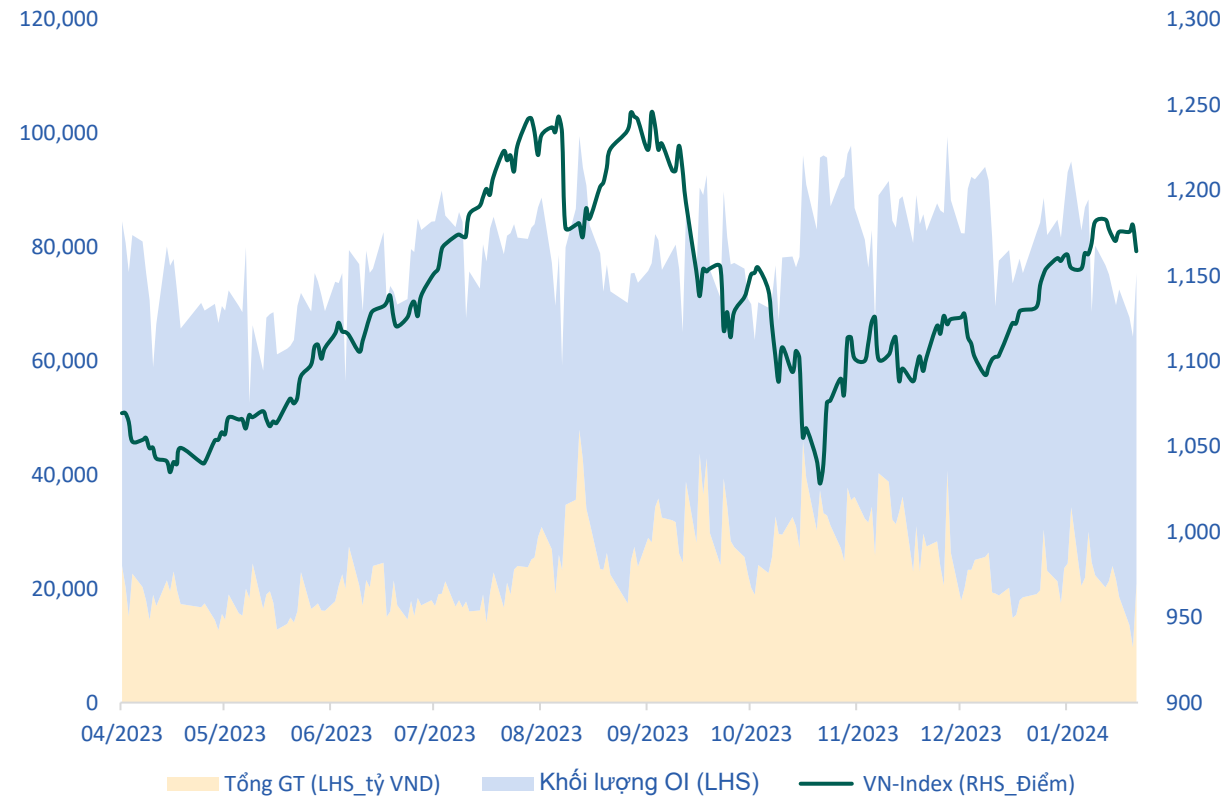
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETF ngoại: Mặc dù khối ngoại đã quay trở lại mua ròng trong T01/24 tuy nhiên ETF ngoại vẫn rút ròng nhẹ 17.2tr USD – tập trung ở ETF iShares (-19.2tr USD). Ở chiều ngược lại các ETF chính (Fubon, FTSE) vẫn đang duy trì xu hướng tăng ròng quy mô nhưng giá trị không quá đáng kể. ETF iShares dự kiến sẽ tiếp tục xu hướng rút ròng trong T02/24.
- ETF nội: Xu hướng rút ròng tiếp tục diễn ra mạnh mẽ từ T12/23 cho đến hết T01/2024, tập trung ở 2 ETF chính: Diamond (-47.3tr USD), Finlead (-12.57tr USD). Trong 02 tháng gần nhất, 02 ETF này đã bị rút ròng tổng cộng 130.57tr USD. Xu hướng rút ròng tại ETF Diamond vẫn chưa có dấu hiệu dừng lại, Finlead đã khả quan hơn về cuối tháng.

Thị trường chứng quyền



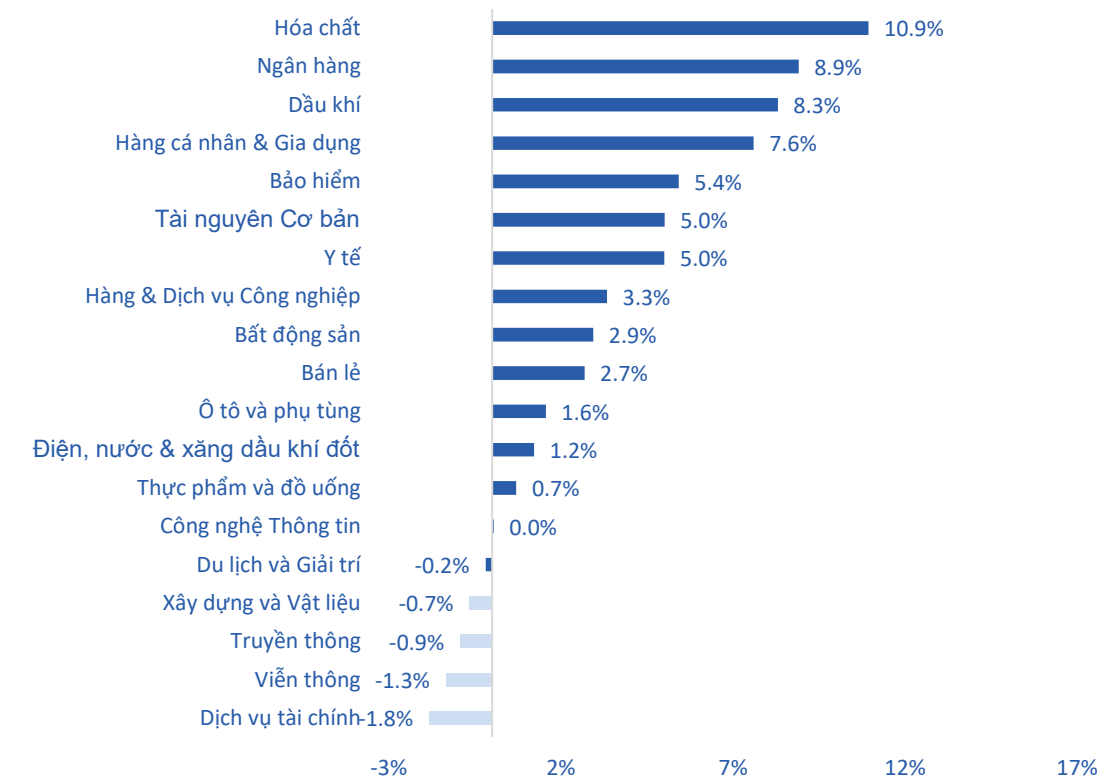
Thị trường Futures



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FinproX

- GTGD trung bình trên thị trường phái sinh trong tháng 1/2024 tăng 42.33% so với trung bình tháng 12/2023. Tổng khối lượng Hợp đồng mở tháng 1/2024 tăng 20.42% so với tháng 12/2023.
- CFPT2311 ở trạng thái ATM, các chứng quyền khác đều ghi nhận trạng thái OTM. Trong đó: CFPT2311, CHPG2314 và CHPG2313 là 3 mã chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất.

Nhóm ngành Hóa chất có hiệu suất đầu tư cao nhất T1/2024



Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Thực phẩm và đồ uống	1,979.8	18.6	(291.4)	(1,707.0)
Bất động sản	1,278.6	(20.0)	277.6	(1,536.2)
Hóa chất	415.6	(0.2)	83.3	(498.7)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	184.5	10.6	98.0	(293.1)
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	141.6	(13.6)	(116.1)	(12.0)
Du lịch và Giải trí	136.1	(6.6)	(53.9)	(75.6)
Ô tô và phụ tùng	87.7	0.2	(41.9)	(46.1)
Bảo hiểm	9.6	1.3	(34.8)	24.0
Công nghệ Thông tin	6.5	24.2	(36.2)	5.4
Truyền thông	1.0	0.2	0.4	(1.6)
Y tế	(0.7)	7.2	17.9	(24.4)
Dầu khí	(39.1)	(0.8)	49.9	(10.0)
Hàng cá nhân & Gia dụng	(120.3)	(1.6)	130.3	(8.3)
Xây dựng và Vật liệu	(257.9)	(16.4)	(278.9)	553.1
Bán lẻ	(265.8)	10.7	146.8	108.4
Dịch vụ tài chính	(540.4)	(12.6)	1,015.2	(462.2)
Tài nguyên Cơ bản	(1,387.0)	(4.8)	288.9	1,103.0
Ngân hàng	(3,027.3)	23.0	(42.3)	3,046.6
Tổng	(1,397.6)	19.4	1,212.9	165.4

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Hóa chất là ngành ghi nhận mức tăng mạnh nhất tháng 1 nhờ KQKD Q4/2023 khởi sắc. Ở chiều ngược lại, ngành dịch vụ tài chính có nhịp điều chỉnh đà tăng trước đó, đây cũng là nhóm ngành có hiệu suất đầu tư thấp nhất tháng 1/2024.
- Dòng tiền của nhà đầu tư trong tháng 1 tiếp tục chứng kiến sự phân hóa. Thực phẩm&Đồ uống và Bất động sản là 2 nhóm ngành được NĐT trong nước mua mạnh nhất. Với khối ngoại, Tài nguyên cơ bản và Ngân hang là 2 nhóm ngành được giải ngân mạnh nhất trong tháng.

	LNST				ROE%				ROA%			
	Q3.2022	Q3.2023	Q4.2022	Q4.2023	Q3.2022	Q3.2023	Q4.2022	Q4.2023	Q3.2022	Q3.2023	Q4.2022	Q4.2023
Ngân hàng	48,358	47,679	42,727	53,700	15.98%	13.45%	16.45%	13.49%	1.47%	1.25%	1.48%	1.24%
Bất động sản	22,315	15,701	11,575	11,907	7.87%	-26.12%	5.28%	4.61%	3.08%	-18.01%	0.72%	1.61%
Thực phẩm và đồ uống	10,045	9,058	5,537	8,502	9.31%	6.83%	5.86%	7.04%	5.29%	-4.96%	0.44%	-5.45%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	9,538	8,882	8,236	7,173	8.57%	5.40%	11.46%	5.75%	5.83%	6.58%	6.05%	5.77%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	8,306	4,919	8,749	6,343	12.89%	12.61%	10.94%	11.78%	8.87%	7.78%	8.59%	7.38%
Hóa chất	5,611	1,648	5,639	5,808	12.69%	7.90%	12.01%	14.62%	10.61%	3.65%	8.17%	4.09%
Dầu khí	495	4,593	3,873	3,544	7.46%	7.39%	8.42%	8.02%	3.86%	2.96%	3.94%	3.25%
Xây dựng và Vật liệu	2,799	2,845	883	3,456	13.78%	1.25%	13.57%	1.14%	2.50%	0.94%	1.24%	0.91%
Tài nguyên Cơ bản	- 4,416	2,498	- 4,710	3,343	6.92%	-54.75%	2.97%	5.76%	4.00%	-5.70%	1.63%	2.97%
Dịch vụ tài chính	1,354	3,225	- 100	2,948	8.82%	3.30%	1.32%	6.02%	4.17%	1.35%	-0.16%	2.55%
Công nghệ Thông tin	1,921	2,226	1,786	2,294	8.70%	3.65%	7.89%	3.60%	4.27%	1.78%	4.09%	1.32%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1,741	1,059	1,410	1,673	-14.30%	8.19%	34.71%	7.54%	7.62%	3.21%	4.22%	3.32%
Viễn thông	2,348	2,041	- 1,437	1,314	57.76%	40.27%	96.39%	15.37%	-5.09%	25.61%	17.72%	8.32%
Bảo hiểm	907	1,252	986	1,072	8.81%	9.85%	7.67%	10.49%	2.66%	2.95%	2.42%	3.19%
Y tế	933	879	978	986	10.27%	9.56%	11.54%	9.24%	7.08%	6.38%	6.14%	6.15%
Bán lẻ	1,381	445	1,039	342	25.08%	0.90%	-5.54%	-9.08%	4.44%	3.21%	3.21%	3.58%
Ô tô và phụ tùng	411	175	417	339	1.71%	34.27%	0.41%	25.41%	3.10%	0.85%	-0.88%	-1.34%
Truyền thông	21	62	- 243	6	12.24%	8.04%	11.55%	7.47%	6.67%	3.95%	6.83%	4.17%
Du lịch và Giải trí	- 2,128	- 1,760	- 4,728	- 1,848	4.90%	8.36%	88.38%	7.25%	1.96%	2.92%	2.54%	3.48%

So sánh với các danh mục ETF

	Số mã		Số mã trùng		% Trùng rổ ETF		
	trong rổ	BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	13	27	53.8%	50.0%	103.8%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

Cập nhật đến T6/2023

Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
VCB	Ngân hàng	90.0	-0.3%	0.6	20,616	7.2	6,013	15.0	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	48.6	3.7%	0.9	11,366	4.5	3,887	12.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.2	2.1%	1.1	6,243	8.4	1,532	12.5	23,685	28.0%	Link
TCB	Ngân hàng	35.5	4.0%	1.0	5,125	14.0	5,111	6.9	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	23.0	5.5%	1.1	4,904	34.9	3,668	6.3	24,400	23.2%	Link
STB	Ngân hàng	30.6	2.3%	1.0	2,364	25.5	3,825	8.0	31,200	22.5%	Link
GVR	BĐS KCN	25.0	1.8%	1.6	4,107	5.3	583	43.0	19,100	0.3%	Link
KBC	BĐS KCN	31.0	0.3%	1.8	977	5.9	1,880	16.5	42,500	20.8%	Link
IDC	BĐS KCN	55.4	0.5%	1.2	749	4.4	3,177	17.4	45,900	17.6%	Link
VGC	BĐS KCN	53.0	-1.5%	1.4	974	1.9	3,078	17.2	-	5.4%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	28.0	0.4%	1.3	6,673	18.6	322	87.0	23,300	24.5%	Link
VHM	Bất động sản	41.2	0.1%	1.4	7,361	5.7	9,468	4.4	79,900	22.4%	Link
VRE	BĐS	21.8	-2.2%	1.2	2,030	11.9	1,818	12.0	38,900	31.0%	Link
KDH	BĐS	30.8	1.1%	1.4	1,011	1.3	1,079	28.6	44,100	38.0%	Link
NLG	BĐS	39.5	0.0%	1.5	623	4.3	1,257	31.4	46,100	42.9%	Link
DGC	Hóa chất	90.8	0.1%	1.5	1,413	3.7	8,146	11.1	85,000	18.9%	Link
DPM	Phân bón	33.3	0.9%	1.3	534	1.7	4,017	8.3	41,000	10.0%	Link
DCM	Phân bón	32.6	-0.5%	1.5	706	2.9	2,091	15.6	36,000	10.9%	Link
GAS	Dầu khí	75.2	0.0%	0.7	7,078	2.0	5,283	14.2	110,500	2.6%	Link
PLX	Dầu khí	34.6	-0.1%	0.9	1,799	0.8	2,628	13.1	45,000	17.1%	Link
PVS	Dầu khí	36.7	0.0%	0.8	719	5.7	1,846	19.9	38,500	20.8%	Link
PVD	Dầu khí	28.2	1.6%	1.0	644	7.8	780	36.2	29,000	23.3%	Link
POW	Tiện ích	11.2	-0.4%	0.8	1,080	1.7	609	18.5	14,500	4.0%	Link
VNM	F&B	68.0	0.9%	0.7	5,824	9.9	4,027	16.9	81,700	53.9%	Link
MSN	F&B	64.9	-0.8%	1.8	3,806	4.3	570	113.9	27,700	28.2%	Link
MWG	Bán lẻ	47.4	0.0%	1.7	2,841	14.6	476	99.5	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	91.0	-1.0%	0.5	1,248	4.8	5,506	16.5	83,500	49.0%	Link
VHC	Thủy sản	65.4	0.2%	0.9	602	1.2	4,793	13.6	90,900	32.2%	Link
GMD	Logistics	68.8	0.0%	1.0	862	3.0	7,504	9.2	57,000	48.2%	Link
FPT	Công nghệ	103.5	1.5%	0.7	5,387	11.4	5,095	20.3	108,000	49.0%	Link

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	33.9	6.9%	1.0	7,461	30.1	3,773	9.0	1.3	27.1%	16.1%
ACB	Ngân hàng	27.8	5.9%	0.8	4,425	32.0	4,131	6.7	1.5	30.0%	25.2%
HDB	Ngân hàng	22.6	1.3%	0.8	2,685	8.9	2,926	7.7	1.6	19.6%	23.2%
LPB	Ngân hàng	18.2	2.2%	0.8	1,908	2.8	2,179	8.4	1.4	2.6%	15.9%
VIB	Ngân hàng	21.2	4.7%	1.3	2,204	8.9	3,375	6.3	1.4	20.5%	28.8%
VND	Chứng khoán	22.2	1.8%	1.6	1,108	19.7	1,662	13.4	1.6	22.6%	3.8%
TPB	Ngân hàng	18.2	3.7%	1.0	1,638	13.9	2,027	9.0	1.2	29.8%	19.8%
SSI	chứng khoán	35.0	0.4%	1.3	2,147	28.0	1,342	26.0	2.3	43.2%	9.0%
CII	Xây dựng	18.5	-0.3%	1.7	241	4.4	368	50.3	-4.6	6.5%	2.6%
C4G	Xây dựng	11.5	-0.9%	1.6	0	0.2	458	25.1	1.1	0.0%	5.2%
CTD	Xây dựng	64.8	-3.1%	1.0	265	9.9	1,388	46.7	0.8	44.3%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.5	0.6%	1.4	262	2.8	1,004	15.4	0.7	6.7%	4.2%
LCG	Xây dựng	13.2	3.5%	1.4	103	5.4	456	29.0	1.0	2.1%	3.8%
BCM	KCN	63.5	-1.6%	0.8	2,694	1.6	432	147.2	3.9	2.1%	1.7%
HUT	KCN	18.7	-2.1%	1.7	684	3.7	54	348.0	1.8	1.6%	1.3%
PHR	KCN	53.2	-0.7%	1.1	295	1.3	4,592	11.6	2.0	15.8%	26.9%
SZC	KCN	41.8	0.0%	1.5	308	1.9	1,827	22.9	2.9	3.2%	10.9%
HSG	Vật liệu	23.1	0.9%	1.7	583	6.6	1,321	17.5	1.3	22.1%	2.3%
HT1	Vật liệu	12.8	1.6%	1.4	199	0.1	44	287.6	1.0	3.1%	1.3%
NKG	Vật liệu	24.3	0.2%	1.7	262	10.4	(974)	-24.9	1.3	16.0%	13.5%
PTB	Vật liệu	54.5	1.1%	0.5	150	0.1	4,721	11.5	1.4	20.9%	13.4%
KSB	Vật liệu	29.1	-0.7%	1.7	91	3.6	1,210	24.1	1.1	3.0%	5.8%
NVL	BDS	17.0	0.0%	2.1	1,359	9.3	(309)	-55.0	0.9	3.5%	1.9%
DXG	BDS	18.4	-0.5%	2.2	545	6.4	(456)	-40.4	1.2	20.0%	3.4%
HDC	BDS	31.0	-0.8%	1.5	172	1.4	1,898	16.3	2.2	1.3%	16.9%
DIG	BDS	27.6	-0.4%	1.9	689	18.1	182	151.6	2.2	5.2%	1.1%
IJC	BDS	15.4	1.0%	1.5	159	1.2	1,569	9.8	1.0	5.9%	10.9%
BSR	Dầu khí	18.5	-0.5%	1.2	0	3.4	2,493	7.4	1.0	0.8%	9.7%
PVT	Dầu khí	26.3	1.0%	0.8	349	2.2	2,926	9.0	1.2	12.3%	16.4%
PLC	Vật liệu	31.5	0.0%	1.2	104	0.2	1,287	24.5	2.0	1.2%	8.5%
DRC	Săm lốp	30.8	-2.2%	0.9	150	1.5	2,086	14.8	2.0	13.6%	13.5%
REE	Tiện ích	55.5	0.9%	0.8	930	1.4	5,879	9.4	1.3	49.0%	18.5%
GEX	Tiện ích	21.2	-0.9%	1.9	740	9.7	511	41.5	1.5	12.6%	5.4%
NT2	Tiện ích	25.3	-0.6%	0.9	298	0.8	1,718	14.7	1.7	13.4%	16.2%
HDG	Bất động sản	26.5	-0.6%	1.3	332	1.5	2,194	12.1	1.5	22.8%	16.8%
PC1	Tiện ích	29.3	-0.7%	1.2	373	10.5	936	31.3	2.0	8.5%	5.0%
GEG	Tiện ích	13.1	-0.8%	0.8	183	0.2	308	42.5	1.0	45.9%	5.6%
BCG	Tiện ích	8.1	-1.5%	1.9	178	2.0	(118)	-69.2	0.6	1.7%	0.3%
SAB	F&B	57.0	0.0%	0.8	2,996	2.1	3,286	17.3	3.0	61.7%	18.7%
QNS	F&B	48.1	0.8%	0.6	0	2.3	6,134	7.8	2.0	15.5%	24.3%
FRT	Bán lẻ	119.5	0.4%	0.7	667	3.6	(1,103)	-108.4	10.5	36.2%	11.8%
DGW	Bán lẻ	55.5	0.4%	1.5	380	2.6	2,517	22.0	3.6	23.4%	21.9%
DBC	F&B	26.4	-1.1%	1.5	262	7.2	(250)	-105.4	1.4	4.5%	2.9%
PET	Bán lẻ	24.8	-2.4%	1.3	108	0.4	735	33.7	1.5	1.0%	5.7%
BAF	F&B	25.2	0.2%	0.3	148	3.1	139	180.9	2.1	0.3%	10.2%
ANV	Thủy sản	30.0	-1.0%	1.1	163	1.7	314	95.3	1.6	3.0%	10.0%
VSC	Logistics	22.1	0.2%	1.2	242	4.0	1,010	21.9	1.0	2.5%	7.9%
HAH	Logistics	39.7	3.7%	1.4	172	10.8	4,676	8.5	1.6	3.9%	24.6%
CTR	Công nghệ	97.0	2.0%	0.9	455	2.8	4,346	22.3	6.2	10.1%	32.1%
TNG	Dệt may	20.6	1.5%	1.0	96	1.5	2,030	10.1	1.4	18.6%	17.1%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty cổ phần chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

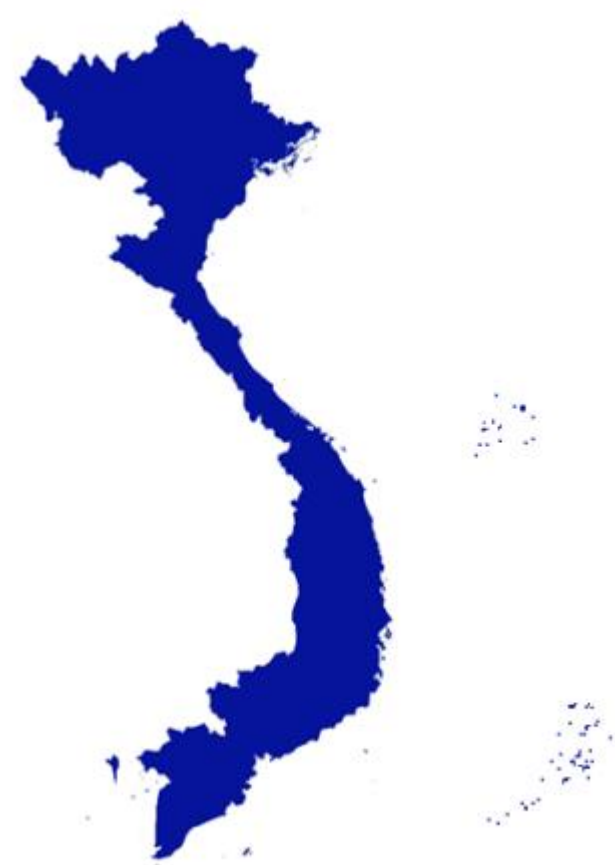
© 2023 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639





PHỤ LỤC

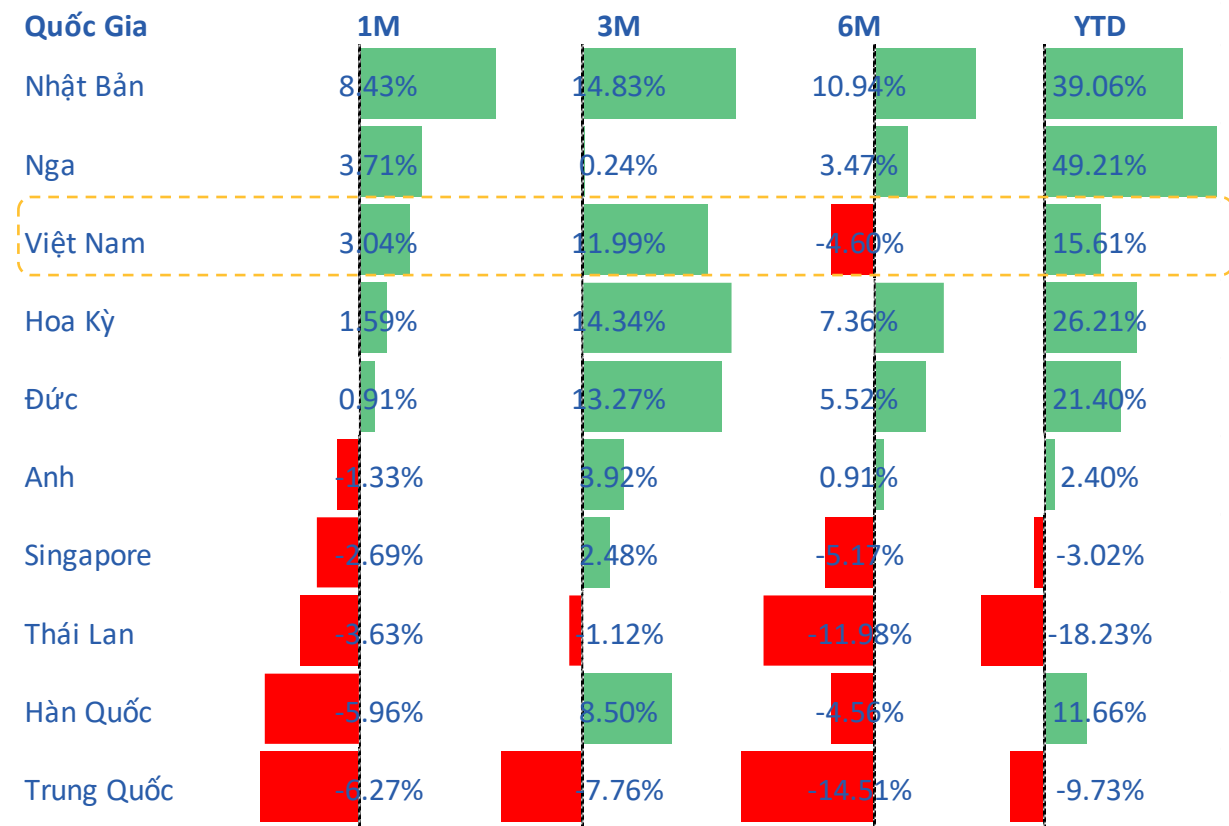
Tháng	Ngày Việt Nam		Ngày Thế giới
1	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		15-19Hội nghị thường niên Diễn đàn kinh tế thế giới 2024 25ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
2	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
3	21Future VN30: Đáo hạn		1ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 7ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 8ETF: VNM công bố danh mục mới 15ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 19-20FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 28-30FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Interim Country Classification)
4	15ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		11ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30FED: Hợp Chính sách tiền tệ
5	3ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 6ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 16Future VN30: Đáo hạn		1FED: Hợp Chính sách tiền tệ 16-17ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 31ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
6	20Future VN30: Đáo hạn		6ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11-12FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 14ETF: VNM công bố danh mục mới 21ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 27MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Market Classification Review)
7	15ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100 công bố danh mục mới 18Future VN30: Đáo hạn		18ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 30-31FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	2ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: thời hạn cơ cấu danh mục 5ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 15Future VN30: Đáo hạn		15-16ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 30ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
9	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục 26-27FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường (Annual Country Classification)
10	17Future VN30: Đáo hạn 21ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới		17ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	1ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: hạn cơ cấu danh mục 4ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 18Kỷ niệm 25 năm thành lập Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) 21Future VN30: Đáo hạn		6-7FED: Hợp Chính sách tiền tệ 14-15ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới 29ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục
12	19Future VN30: Đáo hạn		6ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 12ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 13ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18FED: Hợp Chính sách tiền tệ + dự báo kinh tế vĩ mô 20ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
			01	02 ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: hạn cơ cấu danh mục	03	04
05 ETF: Finlead, VN30, Midcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực	06	07	08	09	10	11
12	13	14	15 - Future VN30: Đáo hạn (15) - ETF: iShares: có thể công bố danh mục mới	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29 ETF: iShares: hạn cơ cấu danh mục			

Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%	-32.78%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%	12.20%
2024	3.04%												
Average	4.90%	1.15%	0.76%	2.86%	1.19%	0.95%	-1.14%	1.46%	0.22%	-0.46%	2.10%	1.67%	18.15%

VN-Index đạt hiệu suất 4.04% trong T1/2024



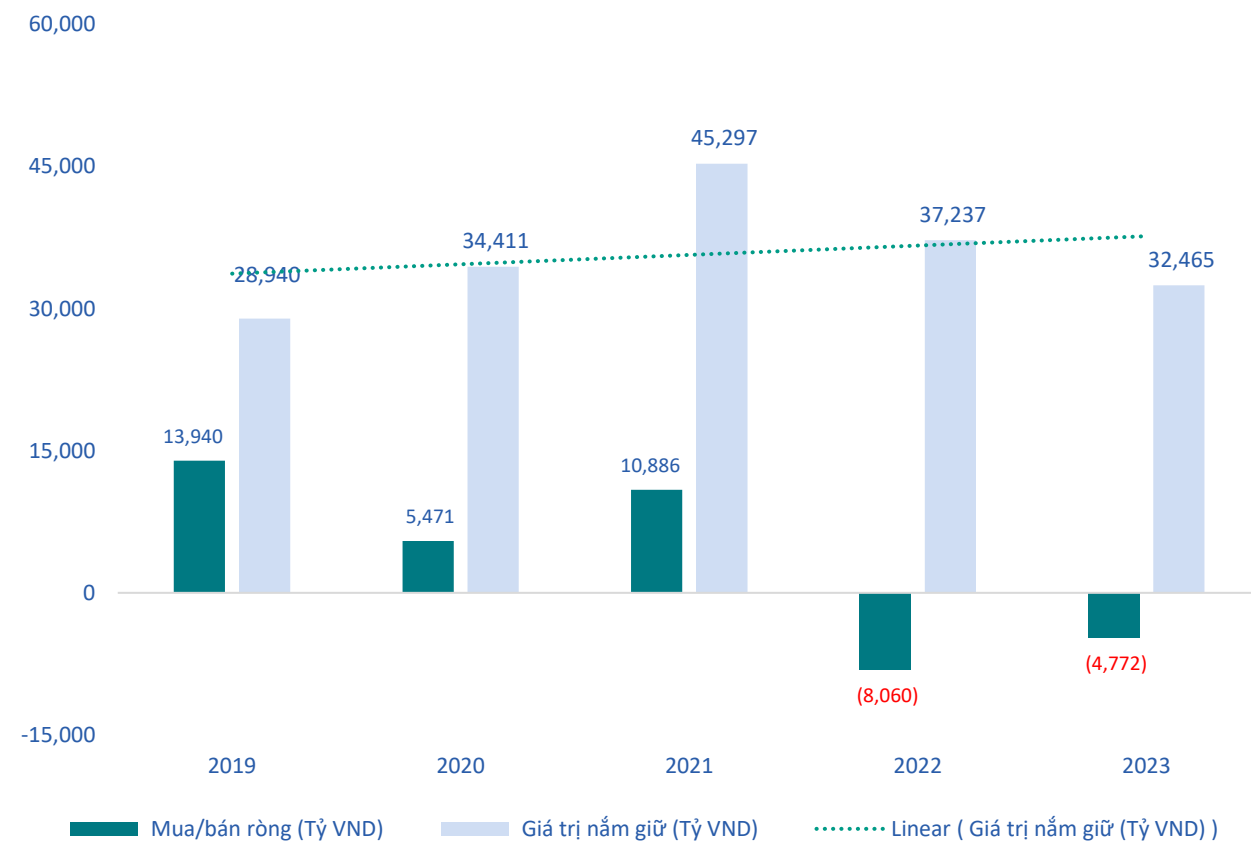
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg

	2017				2018				2019				2020				2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Jan
VN-Index	722	776	804	984	1,174	961	1,017	893	981	950	997	961	663	825	905	1,104	1,191	1,409	1,342	1,498	1,492	1,198	1,132	1,007	1,065	1,120	1,154	1,130	1,164
Growth (%)	0.0%	7.5%	3.6%	22.4%	19.3%	-18.2%	5.9%	-12.2%	9.9%	-3.1%	4.9%	-3.6%	-31.1%	24.5%	9.7%	21.9%	7.9%	18.2%	-4.7%	11.6%	-0.4%	-19.7%	-5.5%	-11.0%	5.7%	5.2%	3.0%	-2.1%	3.0%
HNX-Index	91	99	108	117	132	106	116	104	107	104	105	103	93	110	133	203	287	323	357	474	450	278	250	205	208	227	236	231	229
Growth (%)	0.0%	9.2%	8.6%	8.5%	13.3%	-19.8%	9.5%	-10.4%	3.1%	-3.7%	1.5%	-2.4%	-9.6%	18.5%	21.1%	52.8%	41.1%	12.8%	10.5%	32.6%	-5.1%	-38.2%	-9.9%	-18.0%	1.1%	9.6%	4.0%	-2.2%	-0.8%
Number of account (mil)	1.74	1.79	1.85	1.90	1.99	2.04	2.10	2.15	2.23	2.28	2.34	2.37	2.44	2.54	2.63	2.77	3.03	3.39	3.73	4.31	4.99	6.16	6.61	6.75	7.00	7.31	7.82	7.29	
Securities Companies	77	79	77	78	77	75	76	75	75	76	76	76	75	75	76	71	70	74	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73	73
Market Cap (Billion USD)	102	114	124	158	187	183	200	179	199	197	204	198	142	176	194	240	265	311	311	352	333	270	275	238	234	239	264	238	246
Growth (%)	0.0%	11.2%	8.6%	27.6%	18.5%	-2.2%	9.1%	-10.1%	10.7%	-1.0%	3.8%	-3.1%	-28.2%	23.5%	10.2%	23.8%	10.6%	17.1%	0.2%	13.0%	-5.4%	-18.9%	2.0%	-13.4%	-1.7%	2.2%	10.1%	-9.7%	3.5%
Daily liquidity (Mil USD)	169	234	205	294	402	325	229	229	209	194	213	218	207	293	290	520	853	1,177	1,192	1,505	1,329	915	685	602	476	681	1,045	804	765
Net Buy (Mil USD)	183	258	214	605	514	1,042	(141)	483	203	249	16	(151)	(430)	288	(102)	(565)	(627)	(685)	(425)	(949)	(280)	453	(154)	1,235	1,254	(214)	(378)	(147)	48
- P/E VN-Index	15.55	15.92	15.51	18.22	21.42	17.55	18.09	15.08	16.95	15.52	15.79	15.12	10.98	14.07	15.82	17.25	16.10	17.15	15.66	17.32	16.10	13.04	12.20	10.50	11.78	13.70	14.76	14.43	13.90
- P/B VN-Index	2.12	2.28	2.28	2.75	3.16	2.66	2.76	2.35	2.47	2.33	2.38	2.23	1.48	1.83	1.99	2.33	2.41	2.73	2.48	2.64	2.52	2.01	1.87	1.60	1.68	1.72	1.75	1.64	1.72

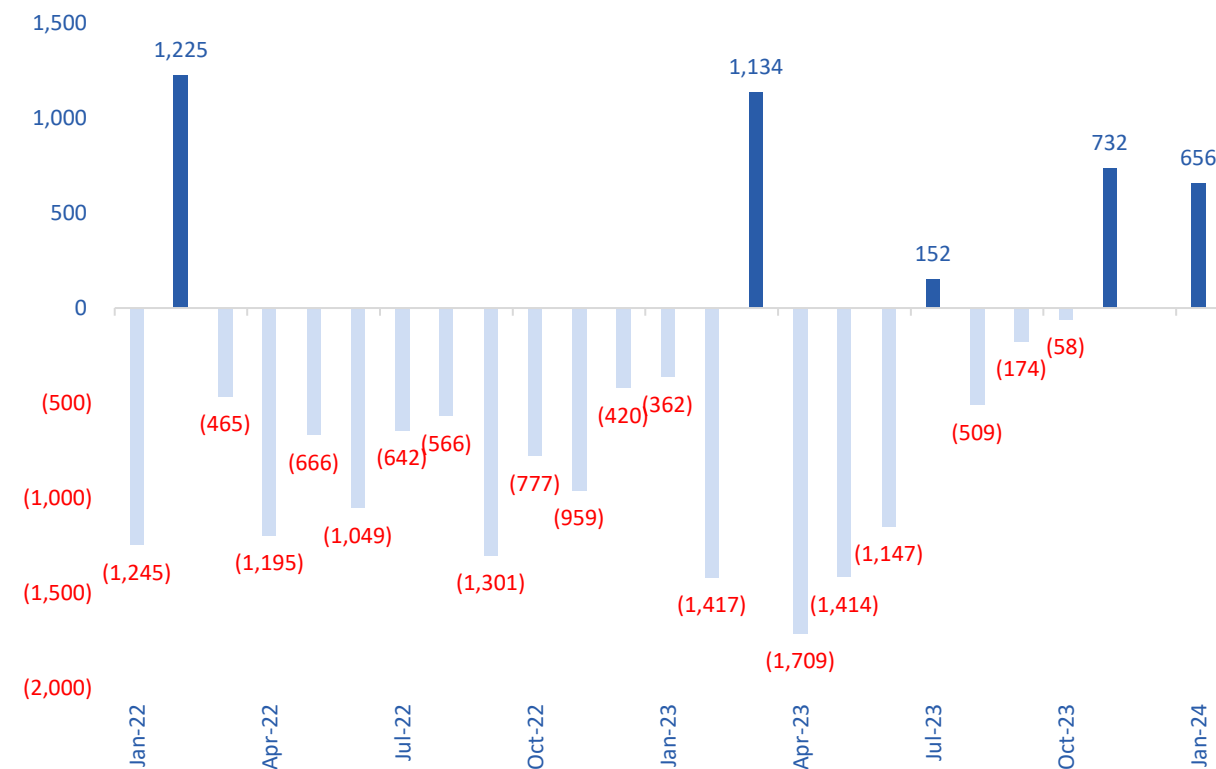
	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Jan
Bán lẻ	14.81%	13.17%	26.70%	9.54%	11.38%	-7.85%	-10.11%	-28.83%	1.85%	16.43%	21.15%	-13.99%	5.42%
Bảo hiểm	-5.49%	6.22%	11.98%	0.49%	10.10%	-13.81%	-2.99%	-5.71%	14.62%	-2.24%	1.19%	-4.50%	2.68%
Bất động sản	15.11%	14.95%	-7.92%	22.20%	-6.86%	-22.40%	-7.66%	-24.37%	11.46%	5.46%	-1.90%	-0.84%	-1.34%
Công nghệ Thông tin	27.31%	26.50%	10.69%	5.77%	11.18%	-6.49%	-4.91%	-6.77%	8.39%	9.74%	24.05%	-2.15%	-0.93%
Dầu khí	24.19%	11.12%	-5.06%	11.59%	10.00%	-14.46%	-20.02%	-18.72%	32.94%	10.10%	16.94%	-17.99%	-0.19%
Dịch vụ tài chính	10.26%	54.64%	11.73%	33.18%	-12.15%	-40.45%	3.51%	-22.17%	24.79%	25.38%	18.72%	2.55%	3.34%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	3.14%	2.14%	10.49%	6.66%	4.80%	-1.93%	-2.31%	-6.95%	18.48%	3.26%	11.48%	-8.52%	1.56%
Du lịch và Giải trí	7.13%	-7.68%	7.68%	0.55%	7.13%	-18.40%	-13.36%	2.43%	1.21%	-1.80%	-2.69%	8.56%	-1.83%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.53%	10.36%	11.90%	5.74%	9.09%	-17.93%	-4.06%	-2.48%	9.00%	5.33%	4.98%	-3.70%	8.30%
Hàng cá nhân & Gia dụng	29.88%	4.44%	3.34%	12.59%	7.67%	-11.90%	-12.77%	-4.99%	8.59%	8.68%	6.66%	-0.04%	5.01%
Hóa chất	0.34%	21.21%	13.22%	12.63%	5.53%	-24.36%	-10.77%	-23.49%	16.50%	20.48%	13.76%	1.45%	2.93%
Ngân hàng	12.08%	31.31%	-13.11%	11.23%	2.25%	-21.14%	-4.33%	0.63%	19.71%	6.19%	4.27%	-4.40%	8.90%
Ô tô và phụ tùng	13.79%	-0.18%	1.78%	38.09%	-7.16%	-30.92%	-0.28%	16.07%	-11.74%	12.72%	-0.26%	3.39%	5.01%
Tài nguyên Cơ bản	14.87%	37.06%	6.74%	-4.73%	-1.31%	-35.69%	-5.03%	-19.89%	5.30%	25.41%	5.36%	7.08%	0.05%
Thực phẩm và đồ uống	-1.72%	2.70%	8.01%	6.50%	-2.25%	-10.86%	-1.22%	-7.47%	6.53%	0.43%	7.64%	-4.68%	-0.65%
Truyền thông	39.72%	-5.41%	5.28%	45.06%	2.11%	-40.12%	-15.88%	-26.36%	101.60%	28.20%	6.10%	-15.84%	10.93%
Viễn thông	19.13%	-9.84%	5.14%	-5.69%	10.47%	-28.83%	14.37%	-30.18%	24.82%	11.21%	2.05%	-3.40%	7.59%
Xây dựng và Vật liệu	13.56%	-0.28%	12.58%	39.72%	4.66%	-34.85%	-1.71%	-19.42%	6.73%	25.35%	6.36%	1.73%	0.70%
Y tế	4.20%	6.45%	6.93%	8.13%	0.04%	-16.80%	-2.81%	-1.96%	9.92%	26.21%	-0.07%	0.52%	1.22%
VN-Index	7.93%	18.22%	-4.72%	11.64%	-0.41%	-19.65%	-5.57%	-11.04%	5.71%	4.42%	3.82%	-5.20%	6.41%

	2021				2022				2023				2024
	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Q1	Q2	Q3	Q4	Jan
Bán lẻ	126.90%	89.97%	96.02%	80.32%	74.94%	42.46%	1.07%	-34.33%	-39.96%	-24.14%	2.24%	23.57%	27.90%
Bảo hiểm	53.18%	39.14%	44.90%	12.97%	31.61%	6.80%	-7.48%	-13.20%	-9.63%	2.49%	6.91%	8.28%	-3.00%
Bất động sản	82.84%	73.25%	50.23%	48.88%	20.46%	-18.68%	-18.45%	-49.53%	-39.59%	-17.91%	-12.78%	14.35%	1.21%
Công nghệ Thông tin	112.91%	108.94%	107.56%	88.54%	64.66%	21.72%	4.56%	-7.83%	-10.15%	5.46%	37.58%	44.38%	31.97%
Dầu khí	116.73%	87.17%	59.03%	46.19%	29.49%	-0.32%	-16.02%	-38.83%	-26.08%	-4.85%	39.11%	40.36%	5.39%
Dịch vụ tài chính	167.35%	221.09%	208.27%	153.73%	102.16%	-22.15%	-27.88%	-57.85%	-40.13%	26.04%	44.57%	90.49%	57.75%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	55.80%	33.52%	38.43%	24.15%	26.15%	21.12%	7.09%	-6.58%	5.63%	11.21%	26.91%	24.78%	6.95%
Du lịch và Giải trí	43.19%	10.71%	19.72%	7.09%	7.09%	-5.35%	-23.84%	-22.41%	-26.70%	-11.79%	-0.93%	5.00%	1.85%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	59.66%	44.26%	43.03%	27.27%	42.45%	5.94%	-9.17%	-16.23%	-16.30%	7.41%	17.53%	16.06%	15.31%
Hàng cá nhân & Gia dụng	98.73%	76.79%	73.27%	57.83%	30.85%	10.38%	-6.83%	-21.38%	-20.71%	-2.19%	19.60%	25.83%	21.67%
Hóa chất	174.26%	154.37%	143.36%	55.10%	63.12%	1.80%	-19.77%	-45.50%	-39.84%	-4.17%	22.16%	61.99%	43.13%
Ngân hàng	96.95%	105.78%	58.70%	42.23%	29.76%	-22.07%	-14.19%	-22.37%	-9.11%	22.39%	33.38%	26.72%	15.28%
Ô tô và phụ tùng	66.92%	33.55%	21.15%	59.64%	30.25%	-9.86%	-11.68%	-25.76%	-29.43%	15.15%	15.17%	2.58%	22.05%
Tài nguyên Cơ bản	150.82%	161.54%	141.30%	60.11%	37.56%	-35.45%	-42.57%	-51.71%	-48.47%	0.48%	11.46%	48.98%	41.54%
Thực phẩm và đồ uống	56.70%	29.84%	24.14%	16.10%	15.47%	0.22%	-8.34%	-20.36%	-13.21%	-2.21%	6.56%	9.78%	2.38%
Truyền thông	75.90%	11.22%	26.25%	101.83%	47.49%	-6.63%	-25.40%	-62.13%	-25.23%	60.09%	101.94%	130.79%	27.00%
Viễn thông	103.54%	33.13%	36.29%	6.52%	-1.22%	-22.03%	-15.19%	-37.22%	-29.07%	10.84%	-1.10%	36.83%	17.95%
Xây dựng và Vật liệu	81.57%	53.06%	50.25%	78.12%	64.16%	7.25%	-6.36%	-46.00%	-44.93%	5.96%	14.66%	44.77%	36.59%
Y tế	44.51%	33.51%	28.44%	28.25%	23.12%	-3.77%	-12.53%	-20.69%	-12.85%	32.20%	35.93%	39.35%	28.32%
VN-Index	79.83%	70.71%	48.26%	35.73%	25.24%	-14.88%	-15.64%	-32.78%	-28.65%	-7.27%	1.95%	8.64%	9.36%

Dòng tiền khối ngoại theo năm



Dòng tiền khối ngoại theo tháng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ VBMA